Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-02-08T16:08:59.3168003+07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 76 **Ngày 25 tháng 12 năm 2024**

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 424/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023	2
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 429/NQ-HĐND hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	71

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do- Hạnh phúc
Số: 424/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA, KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 247/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023, như sau:

1- Tổng thu ngân sách nhà nước	:	**22.793.886.469.101 đồng**
1.1. Thu nội địa	:	4.290.651.982.964 đồng
- Thu tiền sử dụng đất	:	708.838.769.746 đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	:	52.785.782.411 đồng
- Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác	:	3.529.027.430.807 đồng

1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	4.632.419.944 đồng
1.3. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	:	13.691.253.367.062 đồng
1.4. Thu chuyển nguồn ngân sách	:	4.640.686.042.194 đồng
1.5. Thu kết dư ngân sách năm 2022	:	39.423.656.917 đồng
1.6. Thu viện trợ, ủng hộ	:	49.204.533.690 đồng
1.7. Thu vốn vay địa phương vay lại	:	78.034.466.330 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	:	**22.459.729.551.336 đồng**
2.1. Chi đầu tư phát triển	:	1.913.788.108.651 đồng
- Chi XDCB tập trung	:	960.375.834.174 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	:	610.482.599.539 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	:	34.805.039.500 đồng
2.2. Chi thường xuyên	:	11.378.883.719.068 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	:	915.185.347.517 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	:	5.690.694.212.982 đồng
- Chi sự nghiệp y tế	:	1.350.159.052.865 đồng
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	:	20.532.630.635 đồng
- Chi đảm bảo xã hội	:	548.413.172.701 đồng
- Chi an ninh, quốc phòng	:	510.350.152.002 đồng
- Chi sự nghiệp văn hóa, TDTT, PTTH	:	235.541.570.042 đồng
- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	:	2.084.348.092.591 đồng
2.3. Chi trả lãi, phí các khoản vay	:	3.695.477.237 đồng
2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	20.000.000.000 đồng
2.5. Chi CTMT quốc gia, CTMT, hỗ trợ mục tiêu	:	4.172.342.147.954 đồng
2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách	:	4.853.286.147.431 đồng
2.7. Chi nộp ngân sách Trung ương	:	117.733.950.995 đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương	**:**	**66.769.350.717 đồng**
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	:	25.443.102.870 đồng
- Kết dư ngân sách huyện, thành phố	:	25.828.313.589 đồng
- Kết dư ngân sách xã, thị trấn	:	15.497.934.258 đồng
4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương		

- Bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính	:	12.721.551.435 đồng
- Chuyển vào thu NSĐP năm 2023	:	54.047.799.282 đồng
+ Thu ngân sách tỉnh	:	12.721.551.435 đồng
+ Thu ngân sách huyện, thành phố	:	25.828.313.589 đồng
+ Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	:	15.497.934.258 đồng

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 48-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**18.388.464.000.000**	**22.526.498.902.053**	**4.138.034.902.053**	**122,50**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.523.680.000.000**	**4.030.565.481.957**	**(493.114.518.043)**	**89,10**
-	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.666.996.000.000	2.346.476.988.491	(320.519.011.509)	87,98
-	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	1.856.684.000.000	1.684.088.493.466	(172.595.506.534)	90,70
II	**Bổ sung từ ngân sách Trung ương**	**13.859.116.000.000**	**13.691.253.367.062**	**(167.862.632.938)**	**98,79**
-	Bổ sung cân đối	9.250.116.000.000	9.201.513.152.553	(48.602.847.447)	99,47
-	Bổ sung có mục tiêu	4.609.000.000.000	4.489.740.214.509	(119.259.785.491)	97,41
III	**Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2022**	**5.668.000.000**	**4.640.686.042.194**	**4.635.018.042.194**	**81.875,19**
IV	**Thu kết dư ngân sách năm 2022**		**39.423.656.917**	**39.423.656.917**	
V	**Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp**		**46.535.887.593**	**46.535.887.593**	
VI	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
VII	**Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước**		**78.034.466.330**	**78.034.466.330**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**18.482.664.000.000**	**22.459.729.551.336**	**3.977.065.551.336**	**121,52**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**13.915.499.000.000**	**13.316.367.304.956**	**(599.131.695.044)**	**95,69**
1	Chi đầu tư phát triển	2.139.931.000.000	1.913.788.108.651	(226.142.891.349)	89,43

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi thường xuyên	11.262.536.000.000	11.378.883.719.068	116.347.719.068	101,03
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	2.000.000.000	3.695.477.237	1.695.477.237	184,77
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	200,00
5	Dự phòng ngân sách	277.032.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	224.000.000.000			
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**4.537.165.000.000**	**4.172.342.147.954**	**(364.822.852.046)**	**91,96**
1	**Chi các CTMT quốc gia**	**2.143.479.000.000**	**2.081.985.397.719**	**(61.493.602.281)**	**97,13**
1.1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	159.160.000.000	418.566.017.238	259.406.017.238	262,98
1.2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.603.058.000.000	1.349.516.841.029	(253.541.158.971)	84,18
1.3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	381.261.000.000	313.902.539.452	(67.358.460.548)	82,33
2	**Chi các CTMT, nhiệm vụ**	**2.393.686.000.000**	**2.090.356.750.235**	**(303.329.249.765)**	**87,33**
2.1	Vốn đầu tư	2.357.100.000.000	2.058.073.294.471	(299.026.705.529)	87,31
2.2	Vốn sự nghiệp	36.586.000.000	32.283.455.764	(4.302.544.236)	88,24
III	**Chi nộp ngân sách Trung ương**	**30.000.000.000**	**117.733.950.995**	**87.733.950.995**	**392,45**
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm 2024**		**4.853.286.147.431**	**4.853.286.147.431**	
C	**BỘI CHI /BỘI THU /KẾT DƯ NSĐP**	**94.200.000.000**	**66.769.350.717**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**3.400.000.000**	**3.496.642.994**	**96.642.994**	**102,84**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	3.400.000.000	3.496.642.994	96.642.994	102,84
E	**MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**97.600.000.000**	**78.034.466.330**	**(19.565.533.670)**	**79,95**
F	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**164.737.000.000**	**120.958.081.282**	**(43.778.918.718)**	**73,42**

Biểu mẫu số 50-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2023		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	Tổng số	**4.810.668.000.000**	**4.529.348.000.000**	**9.024.598.635.709**	**8.757.211.068.661**	**187,60**	**193,34**
A	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**4.805.000.000.000**	**4.523.680.000.000**	**4.344.488.936.598**	**4.077.101.369.550**	**90,42**	**90,13**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**4.800.000.000.000**	**4.523.680.000.000**	**4.290.651.982.964**	**4.030.565.481.957**	**89,39**	**89,10**
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.618.000.000.000	1.618.000.000.000	1.377.139.610.573	1.377.139.610.573	85,11	85,11
-	Thuế giá trị gia tăng	729.500.000.000	729.500.000.000	574.116.333.366	574.116.333.366	78,70	78,70
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000.000	2.500.000.000	1.723.811.317	1.723.811.317	68,95	68,95
-	Thuế tài nguyên	886.000.000.000	886.000.000.000	801.299.465.890	801.299.465.890	90,44	90,44
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	67.000.000.000	67.000.000.000	48.846.132.089	48.846.132.089	72,90	72,90
-	Thuế giá trị gia tăng	39.200.000.000	39.200.000.000	21.783.136.774	21.783.136.774	55,57	55,57
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.800.000.000	7.800.000.000	8.685.204.456	8.685.204.456	111,35	111,35
-	Thuế tài nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000	18.377.790.859	18.377.790.859	91,89	91,89
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.500.000.000	5.500.000.000	4.472.356.688	4.472.356.688	81,32	81,32
-	Thuế giá trị gia tăng	3.500.000.000	3.500.000.000	1.206.636.469	1.206.636.469	34,48	34,48
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	3.265.720.219	3.265.720.219	163,29	163,29
-	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	996.000.000.000	996.000.000.000	1.077.206.241.461	1.077.206.241.461	108,15	108,15
-	Thuế giá trị gia tăng	648.380.000.000	648.380.000.000	661.347.357.055	661.347.357.055	102,00	102,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2023		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.000.000.000	92.000.000.000	161.460.002.510	161.460.002.510	175,50	175,50
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	620.000.000	620.000.000	199.033.926	199.033.926	32,10	32,10
-	Thuế tài nguyên	255.000.000.000	255.000.000.000	254.199.847.970	254.199.847.970	99,69	99,69
5	Lệ phí trước bạ	160.900.000.000	160.900.000.000	138.793.253.525	138.793.253.525	86,26	86,26
6	Các khoản thu về nhà đất	1.101.908.000.000	1.101.908.000.000	831.518.643.760	831.518.643.760	75,46	75,46
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.288.000.000	1.288.000.000	1.740.005.023	1.740.005.023	135,09	135,09
-	Tiền sử dụng đất	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000	708.838.769.746	708.838.769.746	69,49	69,49
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước	80.620.000.000	80.620.000.000	120.939.868.991	120.939.868.991	150,01	150,01
7	Thuế thu nhập cá nhân	169.184.000.000	169.184.000.000	154.778.896.189	154.778.896.189	91,49	91,49
8	Thuế bảo vệ môi trường	270.000.000.000	162.000.000.000	159.203.935.300	95.522.361.185	58,96	58,96
9	Phí, lệ phí	47.050.000.000	35.050.000.000	45.540.403.007	34.156.162.005	96,79	97,45
10	Thu khác ngân sách	138.269.000.000	78.269.000.000	220.688.711.237	147.874.450.554	159,61	188,93
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	163.139.000.000	66.819.000.000	172.518.683.120	60.312.257.913	105,75	90,26
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.050.000.000	2.050.000.000	3.409.292.675	3.409.292.675	166,31	166,31
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000	2.000.000.000	3.750.040.929	3.750.040.929	187,50	187,50
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	59.000.000.000	59.000.000.000	52.785.782.411	52.785.782.411	89,47	89,47
II	**Thu Hải quan**	**5.000.000.000**	**-**	**4.632.419.944**	**-**	**92,65**	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu	1.000.000.000		120.332.739		12,03	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2023		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.000.000.000		4.135.287.205		103,38	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			800.000			
6	Thu khác			376.000.000			
III	**Thu viện trợ, đóng góp**			**49.204.533.690**	**46.535.887.593**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**39.423.656.917**	**39.423.656.917**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**5.668.000.000**	**5.668.000.000**	**4.640.686.042.194**	**4.640.686.042.194**	**81.875,19**	**81.875,19**

Biểu mẫu số 51-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**13.915.499.000.000**	**13.316.367.304.956**	**95,69**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.139.931.000.000**	**1.913.788.108.651**	**89,43**
	Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.020.000.000.000	610.482.599.539	59,85
	- Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	966.731.000.000	960.375.834.174	99,34
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	59.000.000.000	34.805.039.500	58,99
	- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	94.200.000.000	86.506.290.566	91,83
	- Chi từ nguồn vốn khác		221.618.344.872	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	2.136.531.000.000	1.834.479.645.635	85,86
	Trong đó:			
	- Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	106.369.000.000	85.106.348.777	80,01
	- Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	57.135.000.000	150.953.137.500	264,20
	- Chi lĩnh vực y tế	57.272.000.000	99.931.835.543	174,49
	- Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	3.417.000.000	35.562.200.800	1040,74
	- Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	494.411.000.000	1.113.126.605.100	225,14

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (%)
	- Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	62.300.000.000	303.222.460.112	486,71
2	Chi trả nợ gốc vay	3.400.000.000	3.496.642.994	102,84
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp		75.811.820.022	
II	**Chi thường xuyên**	**11.262.536.000.000**	**11.378.883.719.068**	**101,03**
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	371.802.000.000	510.350.152.002	137,26
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.681.745.000.000	5.690.694.212.982	100,16
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	23.068.000.000	20.532.630.635	89,01
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.209.595.000.000	1.350.159.052.865	111,62
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	244.793.000.000	235.541.570.042	96,22
2.6	Chi kinh tế, môi trường	976.325.000.000	915.185.347.517	93,74
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.033.568.000.000	2.084.348.092.591	102,50
2.8	Chi đảm bảo xã hội	610.532.000.000	548.413.172.701	89,83
2.9	Chi khác	111.108.000.000	23.659.487.733	21,29
III	**Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định**	**2.000.000.000**	**3.695.477.237**	**184,77**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**10.000.000.000**	**20.000.000.000**	**200,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**277.032.000.000**		
VI	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương**	**224.000.000.000**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**4.537.165.000.000**	**4.172.342.147.954**	**91,96**

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (%)
I	**Chi các CTMT quốc gia**	**2.143.479.000.000**	**2.081.985.397.719**	**97,13**
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	159.160.000.000	418.566.017.238	262,98
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.603.058.000.000	1.349.516.841.029	84,18
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	381.261.000.000	313.902.539.452	82,33
II	**Chi các CTMT, nhiệm vụ**	**2.393.686.000.000**	**2.090.356.750.235**	**87,33**
1	Vốn đầu tư	2.357.100.000.000	2.058.073.294.471	87,31
2	Vốn sự nghiệp	36.586.000.000	32.283.455.764	88,24
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**		**4.853.286.147.431**	
D	**NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**30.000.000.000**	**117.733.950.995**	**392,45**
	TỔNG SỐ	**18.482.664.000.000**	**22.459.729.551.336**	**121,52**

Biểu mẫu số 52-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**17.024.123.000.000**	**19.186.325.956.844**	**112,70**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**8.209.164.000.000**	**8.668.706.783.626**	**105,60**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5.790.428.000.000**	**4.889.914.150.188**	**84,45**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.410.181.000.000**	**1.011.646.098.312**	**71,74**
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.406.781.000.000	989.985.129.246	70,37
	Trong đó: - Chi an ninh, quốc phòng	106.369.000.000	73.599.236.000	69,19
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.135.000.000	50.582.821.000	88,53
	- Chi Y tế, dân số và gia đình	57.272.000.000	97.987.501.543	171,09
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước	62.300.000.000	117.019.040.812	187,83
	- Chi Văn hóa thông tin, thể thao, PTTH	3.417.000.000	2.694.694.000	78,86
	- Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	494.411.000.000	624.763.820.891	126,37
2	Chi trả nợ gốc vay	3.400.000.000	3.496.642.994	102,84
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp		18.164.326.072	
II	**Chi thường xuyên**	**4.029.722.000.000**	**3.854.572.574.639**	**95,65**
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	225.069.000.000	227.626.407.960	101,14

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (%)
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.103.672.000.000	1.052.597.618.922	95,37
3	Chi Khoa học và công nghệ	23.068.000.000	20.532.630.635	89,01
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.209.595.000.000	1.349.908.368.365	111,60
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	144.360.000.000	121.755.718.570	84,34
6	Chi kinh tế, môi trường	475.936.000.000	452.651.793.420	95,11
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	610.251.000.000	500.698.903.350	82,05
8	Chi đảm bảo xã hội	158.375.000.000	115.689.511.294	73,05
9	Chi nhiệm vụ khác	79.396.000.000	13.111.622.123	16,51
III	**Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định**	**2.000.000.000**	**3.695.477.237**	**184,77**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**10.000.000.000**	**20.000.000.000**	**200,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**114.525.000.000**		
VI	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương**	**224.000.000.000**		
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.994.531.000.000**	**2.253.444.056.027**	**75,25**
I	**Chi các CTMT quốc gia**	**602.467.000.000**	**163.416.703.792**	**27,12**
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	17.255.000.000	11.668.499.394	67,62
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	460.874.000.000	117.346.310.410	25,46
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	124.338.000.000	34.401.893.988	27,67
II	**Chi các CTMT, nhiệm vụ**	**2.392.064.000.000**	**2.090.027.352.235**	**87,37**
1	Vốn đầu tư	2.357.100.000.000	2.058.073.294.471	87,31

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2023	So sánh (%)
2	Vốn sự nghiệp	34.964.000.000	31.954.057.764	91,39
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN**		**3.256.527.016.008**	
E	**NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**30.000.000.000**	**117.733.950.995**	**392,45**

Biểu mẫu số 53-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 05
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**13.915.499.000.000**	**5.790.428.000.000**	**8.125.071.000.000**	**13.316.367.304.956**	**4.889.914.150.188**	**8.426.453.154.768**	**95,69**	**84,45**	**103,71**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.139.931.000.000**	**1.410.181.000.000**	**729.750.000.000**	**1.913.788.108.651**	**1.011.646.098.312**	**902.142.010.339**	**89,43**	**71,74**	**123,62**
	Trong đó: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.020.000.000.000	483.600.000.000	536.400.000.000	610.482.599.539	73.433.064.000	537.049.535.539	59,85	15,18	100,12
-	Chi từ nguồn XDCB tập trung	966.731.000.000	773.381.000.000	193.350.000.000	960.375.834.174	766.978.787.174	193.397.047.000	99,34	99,17	100,02
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	59.000.000.000	59.000.000.000		34.805.039.500	34.805.039.500		58,99	58,99	
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	94.200.000.000	94.200.000.000		86.506.290.566	86.506.290.566		91,83	91,83	
-	Chi từ nguồn vốn khác				221.618.344.872	49.922.917.072	171.695.427.800			
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.136.531.000.000	1.406.781.000.000	729.750.000.000	1.834.479.645.635	989.985.129.246	844.494.516.389	85,86	70,37	115,72
	Trong đó:									
-	Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	106.369.000.000	106.369.000.000		85.106.348.777	73.599.236.000	11.507.112.777	80,01	69,19	
-	Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	57.135.000.000	57.135.000.000		150.953.137.500	50.582.821.000	100.370.316.500	264,20	88,53	
-	Chi lĩnh vực y tế	57.272.000.000	57.272.000.000		99.931.835.543	97.987.501.543	1.944.334.000	174,49	171,09	
-	Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	3.417.000.000	3.417.000.000		35.562.200.800	2.694.694.000	32.867.506.800	1040,74	78,86	

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
-	Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	494.411.000.000	494.411.000.000		1.113.126.605.100	624.763.820.891	488.362.784.209	225,14	126,37	
-	Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	62.300.000.000	62.300.000.000		303.222.460.112	117.019.040.812	186.203.419.300	486,71	187,83	
2	Chi trả nợ gốc vay	3.400.000.000	3.400.000.000		3.496.642.994	3.496.642.994		102,84	102,84	
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp				75.811.820.022	18.164.326.072	57.647.493.950			
II	**Chi thường xuyên**	**11.262.536.000.000**	**4.029.722.000.000**	**7.232.814.000.000**	**11.378.883.719.068**	**3.854.572.574.639**	**7.524.311.144.429**	**101,03**	**95,65**	**104,03**
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	371.802.000.000	225.069.000.000	146.733.000.000	510.350.152.002	227.626.407.960	282.723.744.042	137,26	101,14	192,68
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.681.745.000.000	1.103.672.000.000	4.578.073.000.000	5.690.694.212.982	1.052.597.618.922	4.638.096.594.060	100,16	95,37	101,31
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	23.068.000.000	23.068.000.000		20.532.630.635	20.532.630.635		89,01	89,01	
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.209.595.000.000	1.209.595.000.000		1.350.159.052.865	1.349.908.368.365	250.684.500	111,62	111,60	
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	244.793.000.000	144.360.000.000	100.433.000.000	235.541.570.042	121.755.718.570	113.785.851.472	96,22	84,34	113,30
2.6	Chi kinh tế, môi trường	976.325.000.000	475.936.000.000	500.389.000.000	915.185.347.517	452.651.793.420	462.533.554.097	93,74	95,11	92,43
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.033.568.000.000	610.251.000.000	1.423.317.000.000	2.084.348.092.591	500.698.903.350	1.583.649.189.241	102,50	82,05	111,26
2.8	Chi đảm bảo xã hội	610.532.000.000	158.375.000.000	452.157.000.000	548.413.172.701	115.689.511.294	432.723.661.407	89,83	73,05	95,70
2.9	Chi khác	111.108.000.000	79.396.000.000	31.712.000.000	23.659.487.733	13.111.622.123	10.547.865.610	21,29	16,51	33,26
III	**Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**		**3.695.477.237**	**3.695.477.237**		**184,77**	**184,77**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**		**20.000.000.000**	**20.000.000.000**		**200,00**	**200,00**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**277.032.000.000**	**114.525.000.000**	**162.507.000.000**	-					
VI	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương**	**224.000.000.000**	**224.000.000.000**		-					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**4.537.165.000.000**	**2.994.531.000.000**	**1.542.634.000.000**	**4.172.342.147.954**	**2.253.444.056.027**	**1.918.898.091.927**	**91,96**	**75,25**	**124,39**

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
I	**Chi các CTMT quốc gia**	**2.143.479.000.000**	**602.467.000.000**	**1.541.012.000.000**	**2.081.985.397.719**	**163.416.703.792**	**1.918.568.693.927**	**97,13**	**27,12**	**124,50**
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	159.160.000.000	17.255.000.000	141.905.000.000	418.566.017.238	11.668.499.394	406.897.517.844	262,98	67,62	286,74
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.603.058.000.000	460.874.000.000	1.142.184.000.000	1.349.516.841.029	117.346.310.410	1.232.170.530.619	84,18	25,46	107,88
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	381.261.000.000	124.338.000.000	256.923.000.000	313.902.539.452	34.401.893.988	279.500.645.464	82,33	27,67	108,79
II	**Chi các CTMT, nhiệm vụ**	**2.393.686.000.000**	**2.392.064.000.000**	**1.622.000.000**	**2.090.356.750.235**	**2.090.027.352.235**	**329.398.000**	**87,33**	**87,37**	**20,31**
1	Vốn đầu tư	2.357.100.000.000	2.357.100.000.000		2.058.073.294.471	2.058.073.294.471	-	87,31	87,31	
2	Vốn sự nghiệp	36.586.000.000	34.964.000.000	1.622.000.000	32.283.455.764	31.954.057.764	329.398.000	88,24	91,39	20,31
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**				**4.853.286.147.431**	**3.256.527.016.008**	**1.596.759.131.423**			
D	**NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**		**117.733.950.995**	**117.733.950.995**		**392,45**	**392,45**	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**18.482.664.000.000**	**8.814.959.000.000**	**9.667.705.000.000**	**22.459.729.551.336**	**10.517.619.173.218**	**11.942.110.378.118**	**121,52**	**119,32**	**123,53**

Biểu mẫu số 54-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 06

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Tổng cộng	**4.458.101.032.472**	**3.975.426.200.309**	**470.674.832.163**	**2.000.000.000**	**10.000.000.000**	**4.021.363.300.532**	**3.854.472.574.639**	**143.195.248.656**	**3.695.477.237**	**20.000.000.000**	**90,2**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**4.446.101.032.472**	**3.975.426.200.309**	**470.674.832.163**	**-**	**-**	**3.997.667.823.295**	**3.854.472.574.639**	**143.195.248.656**	**-**	**-**	**89,9**
I	**CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG PHÂN CẤP**	**1.801.170.203.068**	**1.617.397.165.868**	**183.773.037.200**	**-**	**-**	**1.669.630.412.337**	**1.597.527.435.323**	**72.102.977.014**	**-**	**-**	**92,7**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	151.822.617.000	151.822.617.000				151.809.810.843	151.809.810.843				100,0
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	22.622.880.000	22.622.880.000				20.650.279.462	20.650.279.462				91,3
3	Sở Tài chính	18.949.410.000	18.789.410.000	160.000.000			17.981.792.077	17.981.792.077				94,9
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*160.000.000*		*160.000.000*								*0,0*
4	Sở Ngoại vụ	9.564.397.000	9.564.397.000				9.369.080.400	9.369.080.400				98,0
5	Sở xây dựng	62.765.064.800	62.765.064.800				56.993.645.800	56.993.645.800				90,8
6	Ban Dân tộc	73.767.219.300	12.096.955.700	61.670.263.600			16.159.369.700	12.013.129.700	4.146.240.000			21,9
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*61.670.263.600*		*61.670.263.600*			*4.146.240.000*		*4.146.240.000*			*6,7*
7	Thanh tra nhà nước	10.583.169.518	10.583.169.518				10.335.775.810	10.335.775.810				97,7
8	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	26.566.514.600	26.566.514.600				26.564.783.400	26.564.783.400				100,0
9	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	7.239.964.000	7.079.964.000	160.000.000			7.114.134.546	6.980.453.296	133.681.250			98,3
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*160.000.000*		*160.000.000*			*133.681.250*		*133.681.250*			*83,6*
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	34.709.783.377	7.474.701.377	27.235.082.000			8.593.828.232	7.447.821.732	1.146.006.500			24,8
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*27.235.082.000*		*27.235.082.000*			*1.146.006.500*		*1.146.006.500*			*4,2*
11	Hội Cựu chiến binh	4.975.626.000	4.711.626.000	264.000.000			4.873.370.392	4.660.918.792	212.451.600			97,9

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Trong đó: CTMTQG xây dựng NT mới	*264.000.000*		*264.000.000*			*212.451.600*		*212.451.600*			*80,5*
12	Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.557.141.400	1.557.141.400				1.556.534.668	1.556.534.668				100,0
13	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	3.660.573.900	3.660.573.900				3.607.011.900	3.607.011.900				98,5
14	Hội Chữ thập đỏ	3.380.760.000	3.380.760.000				2.767.613.440	2.767.613.440				81,9
15	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	1.349.207.704	1.349.207.704				1.349.207.704	1.349.207.704				100,0
16	Hội Nhà báo	864.597.100	864.597.100				864.597.100	864.597.100				100,0
17	Hội người cao tuổi	989.420.000	989.420.000				984.684.326	984.684.326				99,5
18	Hội Khuyến học	2.222.920.000	2.222.920.000				1.725.903.500	1.725.903.500				77,6
19	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Sơn La	151.000.000	151.000.000				151.000.000	151.000.000				100,0
20	Hội Khoa học lịch sử	1.106.920.000	1.106.920.000				1.106.876.882	1.106.876.882				100,0
21	Hội Cựu Thanh niên xung phong	772.080.000	772.080.000				771.490.000	771.490.000				99,9
22	Hội Khoa học kinh tế	488.530.000	488.530.000				488.530.000	488.530.000				100,0
23	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	2.617.901.600	2.617.901.600				2.617.901.600	2.617.901.600				100,0
24	Liên minh các HTX	19.557.367.000	5.500.941.000	14.056.426.000			6.384.253.465	5.452.356.465	931.897.000			32,6
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*13.006.836.000*		*13.006.836.000*			-					*0,0*
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	*1.049.590.000*		*1.049.590.000*			*931.897.000*		*931.897.000*			*88,8*
25	Hội Người mù	1.501.420.000	1.501.420.000				1.481.132.414	1.481.132.414				98,6
26	Hội Luật gia	888.180.000	888.180.000				875.072.748	875.072.748				98,5
27	Đoàn Luật sư	357.000.000	357.000.000				355.000.000	355.000.000				99,4
28	Hiệp hội doanh nghiệp	898.740.000	898.740.000				898.740.000	898.740.000				100,0
29	Hội cựu giáo chức	292.000.000	292.000.000				292.000.000	292.000.000				100,0
30	Cục Thống kê	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
31	Hiệp hội Du lịch	615.000.000	615.000.000				615.000.000	615.000.000				100,0
32	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ	36.079.028.200	21.284.811.000	14.794.217.200			34.125.530.000	21.198.927.000	12.926.603.000			94,6
	Trong đó:- CTMT quốc gia giảm nghèo	*7.294.217.200*		*7.294.217.200*			*6.730.265.000*		*6.730.265.000*			*92,3*
	CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*7.500.000.000*		*7.500.000.000*			*6.196.338.000*		*6.196.338.000*			*82,6*
33	Trường Cao đẳng Sơn La	145.278.411.727	95.905.710.527	49.372.701.200			130.601.581.604	93.845.850.274	36.755.731.330			89,9
	Trong đó:- CTMT QG giảm nghèo	*12.609.504.200*		*12.609.504.200*			*10.228.435.500*		*10.228.435.500*			*81,1*
	CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*36.763.197.000*		*36.763.197.000*			*26.527.295.830*		*26.527.295.830*			*72,2*
34	Trường Cao đẳng Y tế	32.761.908.945	20.333.561.745	12.428.347.200			31.982.057.748	20.296.941.174	11.685.116.574			97,6
	Trong đó:- CTMT QG giảm nghèo	*5.045.217.200*		*5.045.217.200*			*4.697.877.000*		*4.697.877.000*			*93,1*
	CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*7.383.130.000*		*7.383.130.000*			*6.987.239.574*		*6.987.239.574*			*94,6*
35	Trường Chính trị tỉnh	14.471.509.387	14.471.509.387				12.619.873.597	12.619.873.597				87,2
36	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.491.000.000	1.491.000.000				1.491.000.000	1.491.000.000				100,0
37	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	34.970.918.000	32.470.918.000	2.500.000.000			34.970.537.000	32.470.537.000	2.500.000.000			100,0
	Trong đó: Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	*2.400.000.000*		*2.400.000.000*			*2.400.000.000*		*2.400.000.000*			*100,0*
	CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*100.000.000*		*100.000.000*			*100.000.000*		*100.000.000*			*100,0*
38	Đoàn KT-QP326 Quân Khu 2	6.500.000.000	6.500.000.000				6.500.000.000	6.500.000.000				100,0
39	Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	2.517.533.200	2.517.533.200				2.517.533.200	2.517.533.200				100,0
40	BQDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	10.360.000.000	10.360.000.000				9.711.267.000	9.711.267.000				93,7
41	BQLDA tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững SNRM2 tỉnh Sơn La	500.000.000	500.000.000				500.000.000	500.000.000				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
42	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn La	19.900.000.000	19.900.000.000				18.229.196.000	18.229.196.000				91,6
43	Tòa án nhân dân tỉnh	300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000				100,0
44	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000				100,0
45	Quỹ phòng chống tội phạm	1.500.000.000	1.500.000.000				1.486.000.000	1.486.000.000				99,1
46	Cục Thi hành án dân sự	320.000.000	320.000.000				252.006.000	252.006.000				78,8
47	Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn la	200.000.000	200.000.000				199.877.000	199.877.000				99,9
48	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	91.857.200.000	91.857.200.000				91.208.068.100	91.208.068.100				99,3
49	Ngân hàng chính sách xã hội (ủy thác cho vay tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách)	10.000.000.000	10.000.000.000				10.000.000.000	10.000.000.000				100,0
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh	760.133.000.000	760.133.000.000				760.132.999.106	760.132.999.106				100,0
51	Công ty TNHH 1 TV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La (KP dịch vụ công ích thủy lợi)	49.800.000.000	49.800.000.000				49.800.000.000	49.800.000.000				100,0
52	BQLDA "Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học" tỉnh Sơn la	420.000.000	420.000.000				420.000.000	420.000.000				100,0
53	Công ty Cổ phần Môi trường và DV đô thị	245.100.000	245.100.000				245.100.000	245.100.000				100,0
54	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2022 cho các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	5.157.437.009	5.157.437.009				5.157.437.009	5.157.437.009				100,0
	Công ty CP Cao su Sơn La	4.128.069.951	4.128.069.951				4.128.069.951	4.128.069.951				100,0
	Công ty Cp Vinatea	30.989.980	30.989.980				30.989.980	30.989.980				100,0
	Công ty TNHH Trà và đặc sản Tây Bắc	32.324.400	32.324.400				32.324.400	32.324.400				100,0
	Công ty CP Chè Chiềng Ve Mộc Châu	9.194.700	9.194.700				9.194.700	9.194.700				100,0
	Công ty TNHH Mạnh Thắng (Mai Sơn)	10.710.000	10.710.000				10.710.000	10.710.000				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Sông Mã	17.542.500	17.542.500				17.542.500	17.542.500				100,0
	Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Phù Yên	9.749.240	9.749.240				9.749.240	9.749.240				100,0
	HTX SXKD&DV NN tổng hợp Bản Lọng Bon	8.610.000	8.610.000				8.610.000	8.610.000				100,0
	Công ty TNHH giống cây trồng Takii Việt Nam	482.765.400	482.765.400				482.765.400	482.765.400				100,0
	Công ty Cổ phần Hoa Nhiệt đới	236.758.250	236.758.250				236.758.250	236.758.250				100,0
	Công ty TNHH DE HEUS	190.722.588	190.722.588				190.722.588	190.722.588				100,0
55	Công ty điện lực Sơn La	614.000.000	614.000.000				414.516.123	414.516.123				67,5
56	Trường Trung cấp luật Tây bắc	8.719.166.071	8.719.166.071				8.719.166.071	8.171.180.911	547.985.160			100,0
	Trong đó: CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*547.985.160*	*547.985.160*				*547.985.160*		*547.985.160*			*100,0*
	- CTMT quốc gia giảm nghèo	-	-									
57	Liên đoàn lao động tỉnh (Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Kết luận 721-KL/TU; Chế độ chính sách theo Nghị định 26/NĐ-CP; Chi trả học phí cho cán bộ đi học lớp CCLL)	431.532.530	431.532.530				431.532.530	431.532.530				100,0
58	Công an tỉnh	92.409.000.000	91.277.000.000	1.132.000.000			91.143.991.140	90.026.726.540	1.117.264.600			98,6
	Trong đó: CTMTQG xây dựng NT mới	*1.132.000.000*		*1.132.000.000*			*1.117.264.600*		*1.117.264.600*			*98,7*
59	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và du lịch	6.732.722.700	6.732.722.700				6.732.722.700	6.732.722.700				100,0
60	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông	263.331.000	263.331.000					-				0,0
II	**CÁC NGÀNH PHÂN CẤP**	**2.644.930.829.404**	**2.358.029.034.441**	**286.901.794.963**	-	-	**2.328.037.410.958**	**2.256.945.139.316**	**71.092.271.642**	-	-	**88,0**
1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**28.772.034.281**	**28.772.034.281**				**28.017.148.978**	**28.017.148.978**				**97,4**
2	**Sở văn hóa thể thao du lịch**	**116.859.089.480**	**107.900.634.880**	**8.958.454.600**			**109.392.015.601**	**105.861.553.333**	**3.530.462.268**			**93,6**
	Trong đó : CTMT QG xây dựng NTM	772.000.000		772.000.000			94.449.220		94.449.220			12,2

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	8.186.454.600		8.186.454.600			3.436.013.048		3.436.013.048			42,0
3	**Sở y tế**	**647.944.550.641**	**622.706.368.341**	**25.238.182.300**			**595.163.514.775**	**589.988.831.159**	**5.174.683.616**			**91,9**
	Trong đó : CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	24.425.182.300		24.425.182.300			4.366.115.416		4.366.115.416			17,9
	CTMT QG giảm nghèo	691.000.000		691.000.000			686.817.200		686.817.200			99,4
	CTMT QG xây dựng NTM	122.000.000		122.000.000			121.751.000		121.751.000			99,8
4	**Sở giáo dục và Đào tạo**	**1.034.405.264.879**	**955.058.138.179**	**79.347.126.700**			**922.296.648.633**	**906.431.660.633**	**15.864.988.000**			**89,2**
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	8.937.000		8.937.000			-					0,0
	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	79.338.189.700		79.338.189.700			15.864.988.000		15.864.988.000			20,0
5	**Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**	**241.104.204.805**	**149.518.054.142**	**91.586.150.663**			**180.866.578.145**	**147.729.762.427**	**33.136.815.718**			**75,0**
	Trong đó: CTMTQG XD nông thôn mới	27.828.625.889		27.828.625.889			7.039.623.974		7.039.623.974			25,3
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	41.906.707.810		41.906.707.810			4.246.374.780		4.246.374.780			10,1
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	21.850.816.964		21.850.816.964			21.850.816.964		21.850.816.964			100,0
6	**Sở Tài nguyên môi trường**	**71.128.610.000**	**71.032.610.000**	**96.000.000**			**68.937.258.130**	**68.937.258.130**				**96,9**
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	96.000.000		96.000.000								0,0
7	**Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**	**16.540.490.600**	**15.187.957.100**	**1.352.533.500**			**15.343.614.900**	**14.641.719.900**	**701.895.000**			**92,8**
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	252.000.000		252.000.000			69.180.000		69.180.000			27,5
	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	1.100.533.500		1.100.533.500			632.715.000		632.715.000			57,5
8	**Hội Nông dân**	**39.233.290.000**	**15.157.290.000**	**24.076.000.000**			**17.056.661.871**	**15.015.779.871**	**2.040.882.000**			**43,5**
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	2.058.000.000		2.058.000.000			2.010.882.000		2.010.882.000			97,7

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
-	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	22.018.000.000		22.018.000.000			30.000.000		30.000.000			0,1
9	**Sở Nội vụ**	**29.841.922.761**	**29.841.922.761**				**28.103.102.145**	**28.103.102.145**				**94,2**
10	**Sở Công thương**	**11.172.771.000**	**11.172.771.000**				**10.616.674.400**	**10.616.674.400**				**95,0**
11	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**20.714.945.454**	**20.531.445.454**	**183.500.000**			**20.477.935.612**	**20.477.935.612**				**98,9**
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	173.500.000		173.500.000								0,0
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.000.000		10.000.000								0,0
12	**Sở Khoa học công nghệ**	**31.039.419.932**	**31.039.419.932**				**25.627.475.735**	**25.627.475.735**				**82,6**
13	**Sở Giao thông vận tải**	**121.868.481.600**	**121.868.481.600**				**121.544.711.512**	**121.544.711.512**				**99,7**
14	**Sở Lao động thương binh và xã hội**	**140.812.280.434**	**125.420.211.434**	**15.392.069.000**			**133.407.894.019**	**123.448.245.979**	**9.959.648.040**			**94,7**
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	3.649.943.000		3.649.943.000			1.138.240.752		1.138.240.752			31,2
-	CTMT quốc gia giảm nghèo	4.796.344.000		4.796.344.000			1.875.625.288		1.875.625.288			39,1
-	Chương trình phát triển công tác xã hội năm 2023	197.811.000		197.811.000			197.811.000		197.811.000			100,0
-	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	6.747.971.000		6.747.971.000			6.747.971.000		6.747.971.000			100,0
15	**Sở Tư pháp**	**14.130.668.456**	**13.238.890.256**	**891.778.200**			**13.600.645.969**	**12.925.748.969**	**674.897.000**			**96,2**
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	820.000.000		820.000.000			603.897.000		603.897.000			73,6
-	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	71.778.200		71.778.200			71.000.000		71.000.000			98,9
16	**Sở Thông tin truyền thông**	**73.224.233.081**	**33.444.233.081**	**39.780.000.000**			**32.020.547.639**	**32.012.547.639**	**8.000.000**			**43,7**
-	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	980.000.000		980.000.000			8.000.000		8.000.000			0,8
-	CTMT quốc gia giảm nghèo	37.803.000.000		37.803.000.000			-					0,0
-	CTMT quốc gia xây dựng NT mới	997.000.000		997.000.000			-					0,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	6.138.572.000	6.138.572.000				5.564.982.894	5.564.982.894				90,7
B	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ TIỀN VAY	2.000.000.000			2.000.000.000		3.695.477.237			3.695.477.237		184,8
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	10.000.000.000				10.000.000.000	20.000.000.000				20.000.000.000	200,0

Biểu mẫu số 58-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 07
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2023 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2023										
						I/Chi đầu tư phát triển		II/Chi thường xuyên		III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu			IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024	VII/ Ghi thu, ghi chi
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	Tổng số	Trong đó: Chi GDĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi GDĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó				
											Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
Tổng số	**9.667.705.000.000**	**729.750.000.000**	**7.377.207.000.000**	**1.560.748.000.000**	**12.010.898.499.918**	**844.494.516.389**	**100.370.316.500**	**7.524.311.144.429**	**4.638.096.594.060**	**1.918.898.091.927**	**1.641.027.245.461**	**277.870.846.466**	**68.788.121.800**	**1.596.759.131.423**	**57.647.493.950**
Thành phố	701.794.000.000	128.240.000.000	551.135.000.000	22.419.000.000	998.059.710.834	288.838.811.800	24.694.464.000	529.910.192.990	274.339.395.124	15.515.965.000	12.932.868.000	2.583.097.000	5.139.038.271	101.008.208.823	57.647.493.950
Thuận Châu	1.291.257.000.000	32.870.000.000	946.029.000.000	312.358.000.000	1.609.755.789.156	37.233.039.000	440.369.000	977.833.531.880	599.661.070.219	397.708.394.483	345.663.652.000	52.044.742.483	5.496.769.500	191.484.054.293	
Mai Sơn	958.136.000.000	59.620.000.000	788.110.000.000	110.406.000.000	1.143.000.295.018	69.719.501.000	5.498.411.000	803.342.978.633	547.449.136.299	116.593.385.162	102.701.126.200	13.892.258.962	2.989.652.952	150.354.777.271	
Yên Châu	684.784.000.000	58.880.000.000	525.346.000.000	100.558.000.000	768.691.857.654	13.427.855.000	901.272.000	541.634.537.039	348.581.893.984	116.747.378.350	99.826.618.000	16.920.760.350	4.159.741.846	92.722.345.419	
Mộc Châu	848.173.000.000	172.910.000.000	596.235.000.000	79.028.000.000	1.061.757.386.667	143.679.414.277	29.740.381.000	616.885.270.872	347.636.901.193	89.946.825.940	75.084.765.000	14.862.060.940	4.859.089.530	206.386.786.048	
Phù Yên	942.632.000.000	51.450.000.000	740.627.000.000	150.555.000.000	1.124.160.747.501	54.589.762.423	13.660.013.100	747.227.537.434	485.574.293.714	187.747.176.126	163.064.948.000	24.682.228.126	7.678.272.383	126.917.999.135	
Bắc Yên	615.240.000.000	19.970.000.000	492.840.000.000	102.430.000.000	821.092.314.325	22.099.181.845	2.017.000.000	516.175.852.935	327.223.159.435	146.210.032.428	126.854.272.600	19.355.759.828	4.488.821.445	132.118.425.672	
Mường La	825.464.000.000	25.470.000.000	617.185.000.000	182.809.000.000	1.060.681.184.628	42.358.199.000	3.746.951.000	640.841.638.963	416.857.803.985	194.674.799.800	178.297.046.000	16.377.753.800	3.173.141.000	179.633.405.865	
Quỳnh Nhai	548.272.000.000	21.990.000.000	420.868.000.000	105.414.000.000	688.369.978.978	20.955.024.644	1.700.000.000	391.714.404.884	237.806.790.265	176.005.760.126	139.542.069.661	36.463.690.465	1.460.196.214	98.234.593.110	
Sông Mã	1.067.472.000.000	74.300.000.000	859.759.000.000	133.413.000.000	1.279.662.140.621	95.479.869.000	581.384.000	902.225.574.717	554.761.694.322	170.054.724.012	128.268.960.000	41.785.764.012	17.322.921.769	94.579.051.123	
Sốp Cộp	576.525.000.000	25.470.000.000	395.867.000.000	155.188.000.000	735.709.093.274	29.585.563.000	5.353.863.000	411.772.796.448	243.637.731.800	206.434.904.600	176.549.822.000	29.885.082.600	2.990.220.000	84.925.609.226	
Vân Hồ	607.956.000.000	58.580.000.000	443.206.000.000	106.170.000.000	719.958.001.262	26.528.295.400	12.036.208.400	444.746.827.634	254.566.723.720	101.258.745.900	92.241.098.000	9.017.647.900	9.030.256.890	138.393.875.438	

Biểu mẫu số 59-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 08
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Huyện, thành phố	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
	Tổng số	**8.209.164.000.000**	**6.666.530.000.000**	**1.542.634.000.000**	**-**	**1.542.634.000.000**	**1.542.634.000.000**	**8.668.706.783.626**	**6.581.379.350.417**	**2.087.327.433.209**	**-**	**2.087.327.433.209**	**1.848.106.250.600**	**239.221.182.609**	**106**	**99**	**135**
1	Thành phố	343.095.000.000	320.676.000.000	22.419.000.000		22.419.000.000	22.419.000.000	336.833.909.340	319.520.461.740	17.313.447.600		17.313.447.600	13.617.623.000	3.695.824.600	98	100	77
2	Thuận Châu	1.251.637.000.000	943.788.000.000	307.849.000.000		307.849.000.000	307.849.000.000	1.309.885.442.065	929.494.461.865	380.390.980.200		380.390.980.200	353.694.246.200	26.696.734.000	105	98	124
3	Mai Sơn	830.650.000.000	722.544.000.000	108.106.000.000		108.106.000.000	108.106.000.000	882.728.175.203	717.275.747.503	165.452.427.700		165.452.427.700	124.144.156.200	41.308.271.500	106	99	153
4	Yên Châu	599.545.000.000	499.987.000.000	99.558.000.000		99.558.000.000	99.558.000.000	633.763.860.447	492.682.321.047	141.081.539.400		141.081.539.400	125.699.904.400	15.381.635.000	106	99	142
5	Mộc Châu	575.119.000.000	497.591.000.000	77.528.000.000		77.528.000.000	77.528.000.000	604.938.577.700	495.091.000.000	109.847.577.700		109.847.577.700	95.630.037.700	14.217.540.000	105	99	142
6	Phù Yên	852.764.000.000	704.209.000.000	148.555.000.000		148.555.000.000	148.555.000.000	907.432.924.859	684.651.588.950	222.781.335.909		222.781.335.909	189.614.704.300	33.166.631.609	106	97	150
7	Bắc Yên	494.693.000.000	393.263.000.000	101.430.000.000		101.430.000.000	101.430.000.000	542.313.606.700	391.796.661.400	150.516.945.300		150.516.945.300	136.368.697.300	14.148.248.000	110	100	148
8	Mường La	708.549.000.000	527.240.000.000	181.309.000.000		181.309.000.000	181.309.000.000	748.418.394.119	515.436.155.519	232.982.238.600		232.982.238.600	211.623.849.700	21.358.388.900	106	98	129
9	Quỳnh Nhai	525.622.000.000	420.858.000.000	104.764.000.000		104.764.000.000	104.764.000.000	555.751.871.881	415.081.029.681	140.670.842.200		140.670.842.200	135.775.842.200	4.895.000.000	106	99	134
10	Sông Mã	950.070.000.000	817.807.000.000	132.263.000.000		132.263.000.000	132.263.000.000	1.001.303.082.000	814.625.065.300	186.678.016.700		186.678.016.700	146.572.542.100	40.105.474.600	105	100	141
11	Sốp Cộp	542.672.000.000	388.989.000.000	153.683.000.000		153.683.000.000	153.683.000.000	572.141.633.900	384.004.675.500	188.136.958.400		188.136.958.400	179.938.000.000	8.198.958.400	105	99	122
12	Vân Hồ	534.748.000.000	429.578.000.000	105.170.000.000		105.170.000.000	105.170.000.000	573.195.305.412	421.720.181.912	151.475.123.500		151.475.123.500	135.426.647.500	16.048.476.000	107	98	144

Biểu mẫu số 61-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 09
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	TỔNG SỐ	3.490.275.743.582	1.208.952.620.582	1.190.644.629.582	18.307.991.000	1.108.768.507.000	1.063.841.000.000	44.927.507.000	1.172.554.616.000	1.079.638.000.000	92.916.616.000
I	*CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG*	*596.868.373.600*	*209.926.757.600*	*209.610.417.600*	*316.340.000*	*167.368.000.000*	*167.368.000.000*	-	*219.573.616.000*	*213.893.000.000*	*5.680.616.000*
I.1	Các chủ đầu tư (Vốn Đầu tư)	24.423.000.000	153.000.000	153.000.000	-	24.270.000.000	24.270.000.000	-	-	-	-
1	Sở Lao động Thương binh và xã hội	6.423.000.000	153.000.000	153.000.000	-	6.270.000.000	6.270.000.000	-	-	-	-
1.1	*Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT 00474)*	*6.423.000.000*	*153.000.000*	*153.000.000*	-	*6.270.000.000*	*6.270.000.000*	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	6.423.000.000	153.000.000	153.000.000	-	6.270.000.000	6.270.000.000	-	-	-	-
*	*XD CSDL và ứng dụng CNTT hỗ trợ việc làm bền vững*	*153.000.000*	*153.000.000*	*153.000.000*	-						
*	*Chưa giao chi tiết*	*6.270.000.000*	-	-	-	*6.270.000.000*	*6.270.000.000*				
2	Trường cao đẳng Sơn La	18.000.000.000	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-
2.1	*Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT 00474)*	*18.000.000.000*	-	-	-	*18.000.000.000*	*18.000.000.000*	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	18.000.000.000	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-
*	*Đầu tư CSVC phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn-Trường CĐ Sơn La*	*18.000.000.000*	-	-	-	*18.000.000.000*	*18.000.000.000*				
I.2	Các đơn vị dự toán (Vốn sự nghiệp)	68.239.282.600	10.920.282.600	10.920.282.600	-	-	-	-	57.319.000.000	55.650.000.000	1.669.000.000
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	691.000.000	-	-	-	-	-	-	691.000.000	671.000.000	20.000.000
1.1	*Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng*	*691.000.000*	-	-	-	-	-	-	*691.000.000*	*671.000.000*	*20.000.000*
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	691.000.000	-	-	-				691.000.000	671.000.000	20.000.000
2	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	3.096.229.600	367.229.600	367.229.600	-	-	-	-	2.729.000.000	2.650.000.000	79.000.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
2.1	*Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*	*997.557.500*	*278.557.500*	*278.557.500*	-	-	-	-	*719.000.000*	*698.000.000*	*21.000.000*
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	997.557.500	278.557.500	278.557.500	-				719.000.000	698.000.000	21.000.000
2.2	*Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin*	*1.347.000.000*	-	-	-	-	-	-	*1.347.000.000*	*1.308.000.000*	*39.000.000*
a	Tiểu dự án 2: Truyền thông giảm nghèo đa chiều	1.347.000.000	-	-	-				1.347.000.000	1.308.000.000	39.000.000
2.3	*Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình*	*751.672.100*	*88.672.100*	*88.672.100*	-				*663.000.000*	*644.000.000*	*19.000.000*
3	**Trung tâm dịch vụ việc làm**	**1.700.114.400**	**278.114.400**	**278.114.400**	-	-	-	-	**1.422.000.000**	**1.380.000.000**	**42.000.000**
3.1	*Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*	*1.700.114.400*	*278.114.400*	*278.114.400*	-	-	-	-	*1.422.000.000*	*1.380.000.000*	*42.000.000*
a	Tiểu dự án 2: hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	492.000.000	113.000.000	113.000.000	-				379.000.000	368.000.000	11.000.000
b	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	1.208.114.400	165.114.400	165.114.400	-				1.043.000.000	1.012.000.000	31.000.000
4	**Văn phòng Sở Thông tin truyền thông**	**37.803.000.000**	**3.311.000.000**	**3.311.000.000**	-	-	-	-	**34.492.000.000**	**33.487.000.000**	**1.005.000.000**
4.1	*Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin*	*37.803.000.000*	*3.311.000.000*	*3.311.000.000*	-	-	-	-	*34.492.000.000*	*33.487.000.000*	*1.005.000.000*
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	37.803.000.000	3.311.000.000	3.311.000.000	-				34.492.000.000	33.487.000.000	1.005.000.000
5	**Trường cao đẳng Sơn La**	**12.609.504.200**	**2.867.504.200**	**2.867.504.200**	-	-	-	-	**9.742.000.000**	**9.459.000.000**	**283.000.000**
5.1	*Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*	*12.609.504.200*	*2.867.504.200*	*2.867.504.200*	-	-	-	-	*9.742.000.000*	*9.459.000.000*	*283.000.000*
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	12.609.504.200	2.867.504.200	2.867.504.200	-				9.742.000.000	9.459.000.000	283.000.000
6	**Trường cao đẳng y tế Sơn La**	**5.045.217.200**	**2.048.217.200**	**2.048.217.200**	-	-	-	-	**2.997.000.000**	**2.910.000.000**	**87.000.000**
6.1	*Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*	*5.045.217.200*	*2.048.217.200*	*2.048.217.200*	-	-	-	-	*2.997.000.000*	*2.910.000.000*	*87.000.000*
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	5.045.217.200	2.048.217.200	2.048.217.200	-				2.997.000.000	2.910.000.000	87.000.000
7	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La**	**7.294.217.200**	**2.048.217.200**	**2.048.217.200**	-	-	-	-	**5.246.000.000**	**5.093.000.000**	**153.000.000**
7.1	*Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*	*7.294.217.200*	*2.048.217.200*	*2.048.217.200*	-	-	-	-	*5.246.000.000*	*5.093.000.000*	*153.000.000*
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	7.294.217.200	2.048.217.200	2.048.217.200	-				5.246.000.000	5.093.000.000	153.000.000
I.3	**Theo dõi tại cấp ngân sách**	**25.979.144.800**	**1.990.706.800**	**1.990.706.800**	-	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	**13.988.438.000**	**13.988.438.000**	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
1	Vốn đầu tư	10.016.880.000	16.880.000	16.880.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
	Chưa giao chi tiết	*10.000.000.000*				*10.000.000.000*	*10.000.000.000*				
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1395/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND Thành phố	*8.900.000*	*8.900.000*	*8.900.000*							
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023	*1.380.000*	*1.380.000*	*1.380.000*							
	Huyện Sông mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023	*6.600.000*	*6.600.000*	*6.600.000*							
2	Vốn sự nghiệp	15.962.264.800	1.973.826.800	1.973.826.800	-	-	-	-	13.988.438.000	13.988.438.000	-
	Thành phố nộp trả năm 2023 tại Quyết định 90/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	*1.459.340.000*	*1.459.340.000*	*1.459.340.000*							
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 07/7/2023; Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	*5.993.377.000*							*5.993.377.000*	*5.993.377.000*	
	Huyện Sông Mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023	*4.724.421.800*							*4.724.421.800*	*4.724.421.800*	
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023	*3.785.126.000*	*514.486.800*	*514.486.800*					*3.270.639.200*	*3.270.639.200*	
I.4	**Khối huyện, thành phố**	**478.226.946.200**	**196.862.768.200**	**196.546.428.200**	**316.340.000**	**133.098.000.000**	**133.098.000.000**	**-**	**148.266.178.000**	**144.254.562.000**	**4.011.616.000**
1	Vốn đầu tư	276.946.769.000	143.848.769.000	143.848.769.000	-	133.098.000.000	133.098.000.000	-	-	-	-
	Thành phố										
	Thuận châu	*143.657.915.000*	*75.044.915.000*	*75.044.915.000*		*68.613.000.000*	*68.613.000.000*				
	Mai sơn	*6.560.000*	*6.560.000*	*6.560.000*							
	Phù yên	*9.000.000*	*9.000.000*	*9.000.000*							
	Mường la	*124.000.000*	*124.000.000*	*124.000.000*							
	Quỳnh Nhai	*74.000.000*	*74.000.000*	*74.000.000*							
	Sông Mã	-	-	-							
	Sốp Cộp	*133.003.294.000*	*68.518.294.000*	*68.518.294.000*		*64.485.000.000*	*64.485.000.000*				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Vân Hồ	*72.000.000*	*72.000.000*	*72.000.000*							
2	Vốn sự nghiệp	201.280.177.200	53.013.999.200	52.697.659.200	316.340.000	-	-	-	148.266.178.000	144.254.562.000	4.011.616.000
	Thành phố	*159.623.000*	-						*159.623.000*	*156.623.000*	*3.000.000*
	Thuận Châu	*52.163.968.500*	*8.375.968.500*	*8.375.968.500*					*43.788.000.000*	*42.244.000.000*	*1.544.000.000*
	Mai Sơn	*16.571.457.000*	*5.146.977.000*	*5.064.977.000*	*82.000.000*				*11.424.480.000*	*11.306.000.000*	*118.480.000*
	Yên Châu	*13.274.169.000*	*3.816.169.000*	*3.816.169.000*					*9.458.000.000*	*9.183.000.000*	*275.000.000*
	Mộc Châu	*9.378.386.300*	*2.534.386.300*	*2.534.386.300*					*6.844.000.000*	*6.644.000.000*	*200.000.000*
	Phù Yên	*21.941.931.900*	*6.918.395.900*	*6.918.395.900*					*15.023.536.000*	*14.950.000.000*	*73.536.000*
	Bắc Yên	*15.172.103.300*	*4.604.103.300*	*4.471.103.300*	*133.000.000*				*10.568.000.000*	*10.260.000.000*	*308.000.000*
	Mường La	*14.854.010.300*	*4.488.010.300*	*4.488.010.300*					*10.366.000.000*	*10.366.000.000*	
	Quỳnh Nhai	*10.702.211.200*	*3.250.211.200*	*3.249.971.200*	*240.000*				*7.452.000.000*	*7.163.000.000*	*289.000.000*
	Sông Mã	*13.363.892.900*	*5.055.314.700*	*5.052.214.700*	*3.100.000*				*8.308.578.200*	*7.928.578.200*	*380.000.000*
	Sốp Cộp	*20.775.921.800*	*4.728.961.000*	*4.728.961.000*					*16.046.960.800*	*15.484.360.800*	*562.600.000*
	Vân Hồ	*12.922.502.000*	*4.095.502.000*	*3.997.502.000*	*98.000.000*				*8.827.000.000*	*8.569.000.000*	*258.000.000*
II	**CTMTQG PTKT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**	**2.376.073.018.173**	**737.580.118.173**	**734.733.458.173**	**2.846.660.000**	**796.007.900.000**	**780.453.000.000**	**15.554.900.000**	**842.485.000.000**	**822.605.000.000**	**19.880.000.000**
II.1	**Các chủ đầu tư (Vốn Đầu tư)**	**99.729.000.000**	**50.103.000.000**	**50.103.000.000**	-	**49.626.000.000**	**49.626.000.000**	-	-	-	-
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**89.965.000.000**	**46.031.000.000**	**46.031.000.000**	-	**43.934.000.000**	**43.934.000.000**	-	-	-	-
1.1	***Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực***	***89.965.000.000***	***46.031.000.000***	***46.031.000.000***	-	***43.934.000.000***	***43.934.000.000***	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 1	89.965.000.000	46.031.000.000	46.031.000.000	-	43.934.000.000	43.934.000.000	-	-	-	-
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Thuận Châu	*8.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mường La	*8.600.000.000*	*4.800.000.000*	*4.800.000.000*	-	*3.800.000.000*	*3.800.000.000*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ	*8.100.000.000*	*3.600.000.000*	*3.600.000.000*	-	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Trường THPT Mộc Hạ, Vân Hồ	6.765.000.000	3.831.000.000	3.831.000.000	-	2.934.000.000	2.934.000.000				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Châu	9.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Bắc Yên	7.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Quỳnh Nhai	9.200.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.700.000.000	4.700.000.000				
	Trường THPT Co Mạ, Thuận Châu	9.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sốp Cộp	5.500.000.000	-	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mai Sơn	7.500.000.000	-	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Phù Yên	4.100.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	-	700.000.000	700.000.000				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mộc Châu	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	3.400.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000	-	300.000.000	300.000.000				
2	**Sở Văn hóa thể thao du lịch**	**9.764.000.000**	**4.072.000.000**	**4.072.000.000**	**-**	**5.692.000.000**	**5.692.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.764.000.000	4.072.000.000	4.072.000.000	-	5.692.000.000	5.692.000.000	-	-	-	-
*	*Di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Mường Và, bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp*	9.764.000.000	4.072.000.000	4.072.000.000	-	5.692.000.000	5.692.000.000				
II.2	**Các đơn vị dự toán (Vốn sự nghiệp)**	**337.125.004.670**	**77.192.004.670**	**77.192.004.670**	**-**	**-**	**-**	**-**	**259.933.000.000**	**255.676.000.000**	**4.257.000.000**
1	**Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**173.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**160.000.000**	**160.000.000**	**-**
1.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	173.500.000	13.500.000	13.500.000	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	173.500.000	13.500.000	13.500.000	-				160.000.000	160.000.000	
2	**Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng**	**100.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**
2.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	-	-	-				100.000.000	100.000.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
3	**Văn phòng Sở Tư pháp**	**100.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**
3.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	-	-	-				100.000.000	100.000.000	
4	**Trung tâm trợ giúp pháp lý**	**720.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**720.000.000**	**720.000.000**	**-**
4.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	720.000.000	-	-	-	-	-	-	720.000.000	720.000.000	-
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	720.000.000	-	-	-				720.000.000	720.000.000	
5	**Sở Tài chính**	**160.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**160.000.000**	**160.000.000**	**-**
5.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	160.000.000	-	-	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	160.000.000	-	-	-				160.000.000	160.000.000	
6	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**79.338.189.700**	**19.623.189.700**	**19.623.189.700**	**-**	**-**	**-**	**-**	**59.715.000.000**	**59.715.000.000**	**-**
6.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	79.159.914.000	19.604.914.000	19.604.914.000	-	-	-	-	59.555.000.000	59.555.000.000	-
a	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	79.159.914.000	19.604.914.000	19.604.914.000	-				59.555.000.000	59.555.000.000	
6.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	178.275.700	18.275.700	18.275.700	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	178.275.700	18.275.700	18.275.700	-				160.000.000	160.000.000	
7	**Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT**	**200.000.000**	**40.000.000**	**40.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**160.000.000**	**160.000.000**	**-**
7.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	200.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	200.000.000	40.000.000	40.000.000	-				160.000.000	160.000.000	
8	**Chi cục kiểm lâm**	**21.706.707.810**	**2.328.707.810**	**2.328.707.810**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19.378.000.000**	**19.378.000.000**	**-**
8.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	21.706.707.810	2.328.707.810	2.328.707.810	-	-	-	-	19.378.000.000	19.378.000.000	-
a	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	21.706.707.810	2.328.707.810	2.328.707.810	-	-	-	-	19.378.000.000	19.378.000.000	-
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Sốp Cộp	7.516.036.000	240.036.000	240.036.000	-				7.276.000.000	7.276.000.000	
	Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Xuân Nha	1.857.142.310	1.857.142.310	1.857.142.310	-						
	Ban quản lý rừng Đặc dụng Xuân Nha	5.136.000.000	-	-	-				5.136.000.000	5.136.000.000	
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Thuận Châu	3.799.529.500	231.529.500	231.529.500	-				3.568.000.000	3.568.000.000	
	Ban quản lý rừng Đặc dụng Tà xùa	2.231.400.000	-	-	-				2.231.400.000	2.231.400.000	
	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường la	1.166.600.000	-	-	-				1.166.600.000	1.166.600.000	
9	**Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật**	**20.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.000.000.000**	**12.880.000.000**	**2.120.000.000**
9.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	20.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000	12.880.000.000	2.120.000.000
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-				15.000.000.000	12.880.000.000	2.120.000.000
10	**Sở y tế**	**24.425.182.300**	**6.393.182.300**	**6.393.182.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18.032.000.000**	**18.032.000.000**	**-**
10.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã 00521)	200.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	200.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
	Văn phòng Sở y tế	200.000.000	40.000.000	40.000.000	-				160.000.000	160.000.000	
10.2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã 00517)	24.225.182.300	6.353.182.300	6.353.182.300	-	-	-	-	17.872.000.000	17.872.000.000	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Văn phòng Sở y tế	367.400.000	267.400.000	267.400.000	-				100.000.000	100.000.000	
	Chi cục dân số KHHGĐ	565.800.000	-	-	-				565.800.000	565.800.000	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.445.182.000	-	-	-				2.445.182.000	2.445.182.000	
	Trung tâm y tế Thành phố Sơn La	180.160.000	52.060.000	52.060.000	-				128.100.000	128.100.000	
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	1.185.136.000	388.640.000	388.640.000	-				796.496.000	796.496.000	
	Trung tâm y tế huyện Yên châu	1.474.530.100	507.574.100	507.574.100	-				966.956.000	966.956.000	
	Trung tâm y tế huyện Thuận châu	3.014.081.700	940.149.700	940.149.700	-				2.073.932.000	2.073.932.000	
	Trung tâm y tế huyện Sông mã	2.208.796.000	730.842.000	730.842.000	-				1.477.954.000	1.477.954.000	
	Trung tâm y tế huyện Mộc Châu	774.024.100	296.990.100	296.990.100	-				477.034.000	477.034.000	
	Trung tâm y tế huyện Mai Sơn	1.430.824.400	477.588.400	477.588.400	-				953.236.000	953.236.000	
	Trung tâm y tế huyện Phù Yên	2.167.603.800	683.829.800	683.829.800	-				1.483.774.000	1.483.774.000	
	Trung tâm y tế huyện Bắc Yên	1.661.144.500	524.734.500	524.734.500	-				1.136.410.000	1.136.410.000	
	Trung tâm y tế huyện Mường La	1.637.470.500	502.935.500	502.935.500	-				1.134.535.000	1.134.535.000	
	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Nhai	755.543.200	230.795.200	230.795.200	-				524.748.000	524.748.000	
	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp	846.343.000	234.955.000	234.955.000	-				611.388.000	611.388.000	
	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	1.591.143.000	514.688.000	514.688.000	-				1.076.455.000	1.076.455.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	130.060.000	-	-	-				130.060.000	130.060.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	319.540.000	-	-	-				319.540.000	319.540.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã	338.360.000	-	-	-				338.360.000	338.360.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu	130.320.000	-	-	-				130.320.000	130.320.000	
	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	178.600.000	-	-	-				178.600.000	178.600.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	244.060.000	-	-	-				244.060.000	244.060.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên	276.360.000	-	-	-				276.360.000	276.360.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	70.040.000	-	-	-				70.040.000	70.040.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La	102.600.000	-	-	-				102.600.000	102.600.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai	97.760.000	-	-	-				97.760.000	97.760.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	32.300.000	-	-	-				32.300.000	32.300.000	
11	**Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch**	**8.186.454.600**	**1.786.454.600**	**1.786.454.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.400.000.000**	**6.400.000.000**	**-**
11.1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	7.996.454.600	1.756.454.600	1.756.454.600	-				6.240.000.000	6.240.000.000	
11.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	190.000.000	30.000.000	30.000.000	-				160.000.000	160.000.000	
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-									
12	**Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**	**1.100.533.500**	**533.500**	**533.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.100.000.000**	**1.100.000.000**	**-**
12.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.000.533.500	533.500	533.500	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.000.533.500	533.500	533.500	-				1.000.000.000	1.000.000.000	
12.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	-	-	-				100.000.000	100.000.000	
13	**Trường Cao đẳng Sơn La**	**36.763.197.000**	**5.038.197.000**	**5.038.197.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**31.725.000.000**	**31.725.000.000**	**-**
13.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	36.763.197.000	5.038.197.000	5.038.197.000	-	-	-	-	31.725.000.000	31.725.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	36.763.197.000	5.038.197.000	5.038.197.000	-				31.725.000.000	31.725.000.000	
14	**Trường Cao đẳng y tế Sơn La**	**7.383.130.000**	**20.130.000**	**20.130.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.363.000.000**	**7.363.000.000**	**-**

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
14.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.383.130.000	20.130.000	20.130.000	-	-	-	-	7.363.000.000	7.363.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	7.383.130.000	20.130.000	20.130.000	-				7.363.000.000	7.363.000.000	
15	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ**	**7.500.000.000**	-	-	-	-	-	-	**7.500.000.000**	**7.500.000.000**	-
15.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.500.000.000	-	-	-	-	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	7.500.000.000	-	-	-				7.500.000.000	7.500.000.000	
16	**Sở Thông tin và truyền thông**	**980.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	-	-	-	-	**950.000.000**	**950.000.000**	-
16.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	980.000.000	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	950.000.000	950.000.000	-
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	850.000.000	-	-	-				850.000.000	850.000.000	
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	30.000.000	30.000.000	-				100.000.000	100.000.000	
17	**Sở Lao động - Thương binh và XH**	**3.649.943.000**	**1.489.943.000**	**1.489.943.000**	-	-	-	-	**2.160.000.000**	**2.160.000.000**	-
17.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	183.763.000	23.763.000	23.763.000	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	183.763.000	23.763.000	23.763.000	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	183.763.000	23.763.000	23.763.000	-				160.000.000	160.000.000	
17.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.466.180.000	1.466.180.000	1.466.180.000	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	3.466.180.000	1.466.180.000	1.466.180.000	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	3.466.180.000	1.466.180.000	1.466.180.000	-				2.000.000.000	2.000.000.000	
18	**Liên minh HTX**	**13.006.836.000**	**2.333.836.000**	**2.333.836.000**	-	-	-	-	**10.673.000.000**	**9.803.000.000**	**870.000.000**

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
18.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.320.000.000	2.080.000.000	2.080.000.000	-	-	-	-	6.240.000.000	5.370.000.000	870.000.000
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.320.000.000	2.080.000.000	2.080.000.000	-				6.240.000.000	5.370.000.000	870.000.000
18.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.056.836.000	223.836.000	223.836.000	-	-	-	-	833.000.000	833.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.056.836.000	223.836.000	223.836.000	-				833.000.000	833.000.000	
18.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.630.000.000	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-
a	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	3.500.000.000	-	-	-				3.500.000.000	3.500.000.000	
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	30.000.000	30.000.000	-				100.000.000	100.000.000	
19	**Hội nông dân tỉnh**	**22.018.000.000**	**8.561.000.000**	**8.561.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.457.000.000**	**12.190.000.000**	**1.267.000.000**
19.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.188.000.000	3.331.000.000	3.331.000.000	-	-	-	-	9.857.000.000	8.590.000.000	1.267.000.000
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.188.000.000	3.331.000.000	3.331.000.000	-	-	-	-	9.857.000.000	8.590.000.000	1.267.000.000
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	9.421.000.000	3.331.000.000	3.331.000.000	-				6.090.000.000	6.090.000.000	
	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	3.767.000.000	-	-	-				3.767.000.000	2.500.000.000	1.267.000.000
19.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	8.700.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8.700.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	6.900.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	-				3.200.000.000	3.200.000.000	
	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	1.800.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-				300.000.000	300.000.000	
19.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	130.000.000	30.000.000	30.000.000	-				100.000.000	100.000.000	
20	**Ủy ban MTTQ Việt nam tỉnh**	**160.000.000**	-	-	-	-	-	-	**160.000.000**	**160.000.000**	-
20.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	160.000.000	-	-	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	160.000.000	-	-	-				160.000.000	160.000.000	
21	**Hội liên hiệp phụ nữ**	**27.235.082.000**	**7.203.082.000**	**7.203.082.000**	-	-	-	-	**20.032.000.000**	**20.032.000.000**	-
21.1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	27.057.690.000	7.185.690.000	7.185.690.000	-				19.872.000.000	19.872.000.000	
21.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	177.392.000	17.392.000	17.392.000	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	177.392.000	17.392.000	17.392.000	-				160.000.000	160.000.000	
22	**Ban dân tộc tỉnh**	**61.670.263.600**	**16.782.263.600**	**16.782.263.600**	-	-	-	-	**44.888.000.000**	**44.888.000.000**	-
22.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	48.298.000.000	13.433.000.000	13.433.000.000	-	-	-	-	34.865.000.000	34.865.000.000	-
a	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.188.000.000	4.250.000.000	4.250.000.000	-				6.938.000.000	6.938.000.000	
b	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	37.110.000.000	9.183.000.000	9.183.000.000	-				27.927.000.000	27.927.000.000	
22.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	946.526.400	46.526.400	46.526.400	-	-	-	-	900.000.000	900.000.000	-
a	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	946.526.400	46.526.400	46.526.400	-				900.000.000	900.000.000	
22.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	12.425.737.200	3.302.737.200	3.302.737.200	-	-	-	-	9.123.000.000	9.123.000.000	-
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền	7.774.737.200	1.104.737.200	1.104.737.200	-				6.670.000.000	6.670.000.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030										
b	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.956.000.000	1.478.000.000	1.478.000.000	-				478.000.000	478.000.000	
c	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	2.695.000.000	720.000.000	720.000.000	-				1.975.000.000	1.975.000.000	
23	**Trung cấp Luật Tây Bắc**	**547.985.160**	**547.985.160**	**547.985.160**	-	-	-	-	-	-	-
23.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	547.985.160	547.985.160	547.985.160	-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	547.985.160	547.985.160	547.985.160	-						
II.3	**Theo dõi tại cấp ngân sách**	**37.210.388.740**	**10.686.388.740**	**10.686.388.740**	-	-	-	-	**26.524.000.000**	**26.524.000.000**	-
1	Vốn sự nghiệp	37.210.388.740	10.686.388.740	10.686.388.740	-	-	-	-	26.524.000.000	26.524.000.000	-
	Kinh phí thu hồi Dự án 5- Tiểu dự án 3 của Trường trung cấp Luật Tây Bắc (Quyết định 1283/QĐ-UBND ngày 02/7/2024)	*76.014.840*	*76.014.840*	*76.014.840*	-				-		
	Thu hồi của đơn vị dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh	*423.958.900*	*423.958.900*	*423.958.900*							
	Thành phố nộp trả tỉnh tại Quyết định 2945/QĐ-UBND ngày 13/10/2023; Quyết định 90/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	*375.854.000*	*375.854.000*	*375.854.000*							
	Thu hồi của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh	*1.641.781.000*	*1.641.781.000*	*1.641.781.000*							
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của UBND Thành phố	*3.048.924.000*							*3.048.924.000*	*3.048.924.000*	
	Thu hồi của các đơn vị dự toán tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh	*10.740.000.000*							*10.740.000.000*	*10.740.000.000*	
	Thành phố nộp trả tỉnh tại Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	*4.078.076.000*							*4.078.076.000*	*4.078.076.000*	
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023	*133.780.000*	*133.780.000*	*133.780.000*							
	Huyện Sông Mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023	*16.692.000.000*	*8.035.000.000*	*8.035.000.000*					*8.657.000.000*	*8.657.000.000*	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
II.4	**Khối huyện, thành phố**	**1.902.008.624.763**	**599.598.724.763**	**596.752.064.763**	**2.846.660.000**	**746.381.900.000**	**730.827.000.000**	**15.554.900.000**	**556.028.000.000**	**540.405.000.000**	**15.623.000.000**
1	Vốn đầu tư	1.180.943.709.200	434.561.809.200	433.881.809.200	680.000.000	746.381.900.000	730.827.000.000	15.554.900.000	-	-	-
	Thành phố	*8.126.867.000*	*2.474.867.000*	*2.474.867.000*		*5.652.000.000*	*5.652.000.000*				
	Thuận Châu	*172.584.586.000*	*64.678.586.000*	*63.998.586.000*	*680.000.000*	*107.906.000.000*	*107.842.000.000*	*64.000.000*			
	Mai Sơn	*65.130.651.200*	*22.707.651.200*	*22.707.651.200*		*42.423.000.000*	*42.231.000.000*	*192.000.000*			
	Yên Châu	*113.351.115.000*	*42.852.015.000*	*42.852.015.000*		*70.499.100.000*	*58.378.000.000*	*12.121.100.000*			
	Mộc Châu	*55.786.370.000*	*20.555.370.000*	*20.555.370.000*		*35.231.000.000*	*35.231.000.000*				
	Phù Yên	*130.179.341.000*	*40.514.341.000*	*40.514.341.000*		*89.665.000.000*	*89.665.000.000*				
	Bắc Yên	*106.738.489.000*	*54.975.489.000*	*54.975.489.000*		*51.763.000.000*	*51.619.000.000*	*144.000.000*			
	Mường La	*166.882.036.000*	*55.926.036.000*	*55.926.036.000*		*110.956.000.000*	*110.956.000.000*				
	Quỳnh Nhai	*93.520.206.000*	*50.656.206.000*	*50.656.206.000*		*42.864.000.000*	*42.864.000.000*				
	Sông Mã	*116.344.644.000*	*37.258.844.000*	*37.258.844.000*		*79.085.800.000*	*76.080.000.000*	*3.005.800.000*			
	Sốp Cộp	*59.206.251.000*	*19.515.251.000*	*19.515.251.000*		*39.691.000.000*	*39.663.000.000*	*28.000.000*			
	Vân Hồ	*93.093.153.000*	*22.447.153.000*	*22.447.153.000*		*70.646.000.000*	*70.646.000.000*				
2	Vốn sự nghiệp	721.064.915.563	165.036.915.563	162.870.255.563	2.166.660.000	-	-	-	556.028.000.000	540.405.000.000	15.623.000.000
	Thành phố	*3.404.720.000*	*2.243.720.000*	*2.243.720.000*					*1.161.000.000*	*1.161.000.000*	
	Thuận châu	*122.183.329.000*	*20.463.329.000*	*20.463.329.000*					*101.720.000.000*	*96.876.000.000*	*4.844.000.000*
	Mai sơn	*53.572.291.000*	*18.524.291.000*	*18.524.291.000*					*35.048.000.000*	*35.048.000.000*	
	Yên châu	*54.113.847.063*	*12.587.847.063*	*12.587.847.063*					*41.526.000.000*	*40.646.000.000*	*880.000.000*
	Mộc châu	*24.268.001.000*	*4.189.001.000*	*4.189.001.000*					*20.079.000.000*	*20.079.000.000*	
	Phù Yên	*69.599.894.100*	*13.618.894.100*	*13.618.894.100*					*55.981.000.000*	*55.981.000.000*	
	Bắc Yên	*63.811.179.000*	*21.282.179.000*	*20.149.179.000*	*1.133.000.000*				*42.529.000.000*	*40.504.000.000*	*2.025.000.000*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Mường La	*96.632.286.000*	*18.226.286.000*	*18.226.286.000*					*78.406.000.000*	*78.406.000.000*	
	Quỳnh Nhai	*48.646.000.000*	*10.893.000.000*	*10.893.000.000*					*37.753.000.000*	*36.353.000.000*	*1.400.000.000*
	Sông Mã	*74.757.426.000*	*19.786.426.000*	*19.786.426.000*					*54.971.000.000*	*51.941.000.000*	*3.030.000.000*
	Sốp Cộp	*49.107.465.400*	*6.849.465.400*	*6.521.805.400*	*327.660.000*				*42.258.000.000*	*40.246.000.000*	*2.012.000.000*
	Vân Hồ	*60.968.477.000*	*16.372.477.000*	*15.666.477.000*	*706.000.000*				*44.596.000.000*	*43.164.000.000*	*1.432.000.000*
III	**CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**516.739.472.809**	**260.850.865.809**	**245.705.874.809**	**15.144.991.000**	**145.392.607.000**	**116.020.000.000**	**29.372.607.000**	**110.496.000.000**	**43.140.000.000**	**67.356.000.000**
III.1	**Các đơn vị dự toán cấp tỉnh**	**34.661.931.089**	**5.147.931.089**	**5.147.931.089**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.514.000.000**	**17.255.000.000**	**12.259.000.000**
1	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**27.828.625.889**	**4.086.625.889**	**4.086.625.889**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.742.000.000**	**12.983.000.000**	**10.759.000.000**
1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	19.521.667.000	2.678.667.000	2.678.667.000	-				16.843.000.000	6.983.000.000	9.860.000.000
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	900.000.000	400.000.000	400.000.000	-				500.000.000	-	500.000.000
	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	*900.000.000*	*400.000.000*	*400.000.000*					*500.000.000*		*500.000.000*
b	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	705.202.000	205.202.000	205.202.000	-				500.000.000	-	500.000.000
	Quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói	*205.202.000*	*205.202.000*	*205.202.000*							
	Cấp mã vùng trồng, vùng nguyên liệu	*500.000.000*							*500.000.000*		*500.000.000*
c	Văn phòng điều phối nông thôn mới	16.349.465.000	2.073.465.000	2.073.465.000	-				14.276.000.000	6.983.000.000	7.293.000.000
	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	*8.990.465.000*	*2.073.465.000*	*2.073.465.000*					*6.917.000.000*	*6.917.000.000*	
	Phát triển du lịch nông thôn	*66.000.000*							*66.000.000*	*66.000.000*	
	Hỗ trợ phát triển 4 chuỗi sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	*7.293.000.000*							*7.293.000.000*		*7.293.000.000*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
d	Trung tâm khuyến nông	1.567.000.000	-	-	-				1.567.000.000	-	1.567.000.000
	Hỗ trợ phát triển 4 chuỗi sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	*1.567.000.000*							*1.567.000.000*		*1.567.000.000*
1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	4.508.535.889	567.535.889	567.535.889	-				3.941.000.000	3.941.000.000	-
a	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	2.536.610.000	536.610.000	536.610.000	-				2.000.000.000	2.000.000.000	-
	Xây dựng bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	*536.610.000*	*536.610.000*	*536.610.000*							
	Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	*2.000.000.000*							*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	
b	Trung tâm nước sạch VSMTNT	1.971.925.889	30.925.889	30.925.889	-				1.941.000.000	1.941.000.000	-
	Thu thập số liệu bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn	*30.925.889*	*30.925.889*	*30.925.889*							
	Giám sát đánh giá nước sạch nông thôn địa bàn toàn tỉnh	*1.941.000.000*	-						*1.941.000.000*	*1.941.000.000*	
1.3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	3.798.423.000	840.423.000	840.423.000	-				2.958.000.000	2.059.000.000	899.000.000
a	Trung tâm nước sạch VSMTNT	310.080.000	80.000	80.000	-				310.000.000	310.000.000	-
	Bảo dưỡng, sửa chữa, in và lắp dựng lại biển pano truyền thông đã bị rách	*80.000*	*80.000*	*80.000*							
	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	*310.000.000*							*310.000.000*	*310.000.000*	
b	Văn phòng điều phối nông thôn mới	3.328.343.000	840.343.000	840.343.000	-				2.488.000.000	1.589.000.000	899.000.000
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	*2.188.485.000*	*663.485.000*	*663.485.000*					*1.525.000.000*	*626.000.000*	*899.000.000*
	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	*520.358.000*	*7.358.000*	*7.358.000*					*513.000.000*	*513.000.000*	
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	*619.500.000*	*169.500.000*	*169.500.000*					*450.000.000*	*450.000.000*	
c	Trung tâm khuyến nông	160.000.000	-	-	-				160.000.000	160.000.000	-
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	*160.000.000*							*160.000.000*	*160.000.000*	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
2	**Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**10.000.000**	**10.000.000**	**10.000.000**							
2.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	10.000.000	10.000.000	10.000.000							
a	*Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình*	*10.000.000*	*10.000.000*	*10.000.000*							
3	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**8.937.000**	**8.937.000**	**8.937.000**	-						
3.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	8.937.000	8.937.000	8.937.000	-						
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	*8.937.000*	*8.937.000*	*8.937.000*							
4	**Sở Thông tin và truyền thông**	**997.000.000**	**997.000.000**	**997.000.000**							
4.1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	997.000.000	997.000.000	997.000.000							
a	*Thiết lập mới đài tuyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn; xã Nà Mường, huyện Mộc Châu và xã Mường Chiên, Quỳnh Nhai.*	*997.000.000*	*997.000.000*	*997.000.000*							
5	**Liên minh HTX**	**1.049.590.000**	**42.590.000**	**42.590.000**					**1.007.000.000**	**1.007.000.000**	-
5.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	1.007.000.000	-	-					1.007.000.000	1.007.000.000	-
a	*Nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã*	*1.007.000.000*							*1.007.000.000*	*1.007.000.000*	
5.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	42.590.000	42.590.000	42.590.000					-	-	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	*Tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các HTX, Liên hiệp các HTX*	*42.590.000*	*42.590.000*	*42.590.000*							
6	**Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch**	**772.000.000**							**772.000.000**	**772.000.000**	
6.1	Nội dung thành phần số 6	527.000.000							527.000.000	527.000.000	
	Tổ chức Ngày hội Văn hóa - Thể thao tại các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2023	*162.000.000*							*162.000.000*	*162.000.000*	
	Triển khai chương trình bơi và phòng chống đuối nước trẻ em, tại xã đạt chuẩn nông thôn mới	*204.500.000*							*204.500.000*	*204.500.000*	
	Hội nghị chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, tổ chức hướng dẫn chuyên môn thể dục thể thao môn: Bóng chuyền hơi, Thể dục dưỡng sinh. Xây dựng và phát triển Câu lạc bộ thể dục thể thao trên địa bàn các xã điểm, xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023	*160.500.000*							*160.500.000*	*160.500.000*	
6.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	245.000.000							245.000.000	245.000.000	
	Tăng cường giám sát đánh giá chương trình	*50.000.000*							*50.000.000*	*50.000.000*	
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	*142.000.000*							*142.000.000*	*142.000.000*	
	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	*53.000.000*							*53.000.000*	*53.000.000*	
7	**Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**	**252.000.000**	**2.000.000**	**2.000.000**					**250.000.000**	**250.000.000**	
7.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM	252.000.000	2.000.000	2.000.000					250.000.000	250.000.000	
	Nội dung 04	*252.000.000*	*2.000.000*	*2.000.000*					*250.000.000*	*250.000.000*	
8	**Công an tỉnh**	**1.132.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.132.000.000**	**1.132.000.000**	**-**
8.1	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	658.000.000	-	-	-	-	-	-	658.000.000	658.000.000	-
a	*Công an các xã xây dựng mô hình mới về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy*	*658.000.000*							*658.000.000*	*658.000.000*	
8.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	474.000.000							474.000.000	474.000.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	*Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình*	*18.000.000*							*18.000.000*	*18.000.000*	
b	*Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới*	*188.000.000*							*188.000.000*	*188.000.000*	
c	*Truyền thông về xây dựng nông thôn mới*	*268.000.000*							*268.000.000*	*268.000.000*	
9	**Sở Tư pháp**	**71.778.200**	**778.200**	**778.200**					**71.000.000**	**71.000.000**	**-**
9.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	71.778.200	778.200	778.200					71.000.000	71.000.000	-
a	*Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình*	*44.778.200*	*778.200*	*778.200*					*44.000.000*	*44.000.000*	
b	*Truyền thông về xây dựng nông thôn mới*	*27.000.000*							*27.000.000*	*27.000.000*	
10	**Văn phòng Sở y tế**	**122.000.000**							**122.000.000**	**122.000.000**	**-**
10.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	122.000.000							122.000.000	122.000.000	-
a	*Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình*	*122.000.000*							*122.000.000*	*122.000.000*	
11	**Hội nông dân tỉnh**	**2.058.000.000**							**2.058.000.000**	**558.000.000**	**1.500.000.000**
11.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM	1.500.000.000							1.500.000.000	-	*1.500.000.000*
a	*Hỗ trợ xây dựng mô hình Chi hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc 5 tự 5 cùng*	*1.500.000.000*							*1.500.000.000*		*1.500.000.000*
11.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	558.000.000							558.000.000	558.000.000	
12	**Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường**	**96.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**96.000.000**	**96.000.000**	**-**
12.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	96.000.000							96.000.000	96.000.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	96.000.000							96.000.000	96.000.000	
13	**Hội cựu chiến binh**	**264.000.000**							**264.000.000**	**264.000.000**	**-**
13.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	264.000.000							264.000.000	264.000.000	-
a	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	264.000.000							264.000.000	264.000.000	
III.2	**Theo dõi tại cấp ngân sách**	**920.737.100**	**920.737.100**	**860.737.100**	**60.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Vốn đầu tư	857.346.000	857.346.000	797.346.000	60.000.000	-	-	-	-	-	-
	Huyện Yên châu nộp trả sau thẩm định quyết toán	*797.346.000*	*797.346.000*	*797.346.000*							
	Huyện Vân Hồ nộp trả nguồn xổ số đối ứng nông thôn mới (Quyết định 766/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện)	*60.000.000*	*60.000.000*		*60.000.000*						
2	Vốn sự nghiệp	63.391.100	63.391.100	63.391.100	-	-	-	-	-	-	-
	Thu hồi của đơn vị dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh	*63.391.100*	*63.391.100*	*63.391.100*							
III.3	**Khối huyện, thành phố**	**481.156.804.620**	**254.782.197.620**	**239.697.206.620**	**15.084.991.000**	**145.392.607.000**	**116.020.000.000**	**29.372.607.000**	**80.982.000.000**	**25.885.000.000**	**55.097.000.000**
1	Vốn đầu tư	381.770.350.300	236.377.743.300	224.901.909.300	11.475.834.000	145.392.607.000	116.020.000.000	29.372.607.000	-	-	-
	Thành phố	*6.079.932.000*	*519.932.000*	*519.932.000*		*5.560.000.000*	*4.870.000.000*	*690.000.000*			
	Thuận Châu	*63.492.486.000*	*48.622.486.000*	*46.073.274.000*	*2.549.212.000*	*14.870.000.000*	*11.700.000.000*	*3.170.000.000*			
	Mai Sơn	*51.309.270.000*	*25.259.270.000*	*25.259.270.000*		*26.050.000.000*	*22.420.000.000*	*3.630.000.000*			
	Yên Châu	*6.743.922.000*	*1.452.650.000*	*501.250.000*	*951.400.000*	*5.291.272.000*	*3.900.000.000*	*1.391.272.000*			
	Mộc Châu	*43.456.000.000*	*18.996.000.000*	*16.707.200.000*	*2.288.800.000*	*24.460.000.000*	*21.450.000.000*	*3.010.000.000*			
	Phù Yên	*39.965.344.000*	*23.100.470.000*	*23.100.470.000*		*16.864.874.000*	*13.650.000.000*	*3.214.874.000*			
	Bắc Yên	*25.705.212.300*	*22.575.212.300*	*21.400.907.300*	*1.174.305.000*	*3.130.000.000*	*1.950.000.000*	*1.180.000.000*			
	Mường La	*27.143.473.000*	*22.983.473.000*	*21.933.115.000*	*1.050.358.000*	*4.160.000.000*	*2.920.000.000*	*1.240.000.000*			

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023									
		Tổng số	Thuộc kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang (gồm cả số dư tạm ứng)	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2023					
				NSTW	NSĐP đối ứng	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Quỳnh Nhai	*57.192.505.000*	*22.266.044.000*	*19.459.285.000*	*2.806.759.000*	*34.926.461.000*	*26.340.000.000*	*8.586.461.000*			
	Sông Mã	*26.719.887.000*	*23.379.887.000*	*23.329.887.000*	*50.000.000*	*3.340.000.000*	*1.950.000.000*	*1.390.000.000*			
	Sốp Cộp	*14.487.704.000*	*11.847.704.000*	*11.317.704.000*	*530.000.000*	*2.640.000.000*	*1.950.000.000*	*690.000.000*			
	Vân Hồ	*19.474.615.000*	*15.374.615.000*	*15.299.615.000*	*75.000.000*	*4.100.000.000*	*2.920.000.000*	*1.180.000.000*			
2	Vốn sự nghiệp	99.386.454.320	18.404.454.320	14.795.297.320	3.609.157.000	-	-	-	80.982.000.000	25.885.000.000	55.097.000.000
	Thành phố	*3.858.000.000*	*1.624.000.000*	*861.000.000*	*763.000.000*				*2.234.000.000*	*1.088.000.000*	*1.146.000.000*
	Thuận Châu	*6.032.095.000*	*812.095.000*	*812.095.000*					*5.220.000.000*	*2.610.000.000*	*2.610.000.000*
	Mai Sơn	*13.124.500.000*	*5.821.500.000*	*3.958.000.000*	*1.863.500.000*				*7.303.000.000*	*5.003.000.000*	*2.300.000.000*
	Yên Châu	*1.928.980.520*	*518.980.520*	*518.980.520*					*1.410.000.000*	*870.000.000*	*540.000.000*
	Mộc Châu	*8.811.346.000*	*621.346.000*	*621.346.000*					*8.190.000.000*	*4.785.000.000*	*3.405.000.000*
	Phù Yên	*7.086.675.800*	*1.968.675.800*	*1.968.675.800*					*5.118.000.000*	*3.045.000.000*	*2.073.000.000*
	Bắc Yên	*1.519.000.000*	*649.000.000*	*344.000.000*	*305.000.000*				*870.000.000*	*435.000.000*	*435.000.000*
	Mường La	*2.669.000.000*	*516.000.000*	*516.000.000*					*2.153.000.000*	*653.000.000*	*1.500.000.000*
	Quỳnh Nhai	*50.439.657.000*	*4.566.657.000*	*4.347.000.000*	*219.657.000*				*45.873.000.000*	*5.873.000.000*	*40.000.000.000*
	Sông Mã	*761.000.000*	*326.000.000*	*326.000.000*					*435.000.000*	*435.000.000*	
	Sốp Cộp	*878.200.000*	*8.200.000*	*8.200.000*					*870.000.000*	*435.000.000*	*435.000.000*
	Vân Hồ	*2.278.000.000*	*972.000.000*	*514.000.000*	*458.000.000*				*1.306.000.000*	*653.000.000*	*653.000.000*
IV	**CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**	**154.879.000**	**154.879.000**	**154.879.000**	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện Vân Hồ	154.879.000	154.879.000	154.879.000							
V	**CTMTQG GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020**	**440.000.000**	**440.000.000**	**440.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện Mộc Châu	440.000.000	440.000.000	440.000.000							

Biểu mẫu số 61-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 09 (nối tiếp)
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	TỔNG SỐ		2.081.985.397.719	1.692.445.299.561	1.639.977.758.900	52.467.540.661	389.540.098.158	346.210.470.292	43.329.627.866
I	*CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG*		*313.462.539.452*	*246.369.243.000*	*246.369.243.000*	-	*67.093.296.452*	*64.623.479.752*	*2.469.816.700*
I.1	Các chủ đầu tư (Vốn Đầu tư)		10.182.874.000	10.182.874.000	10.182.874.000	-	-	-	-
1	Sở Lao động Thương binh và xã hội		-	-	-	-	-	-	-
1.1	***Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT 00474)***		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		-	-	-	-	-	-	-
*	*XD CSDL và ứng dụng CNTT hỗ trợ việc làm bền vững*								
*	*Chưa giao chi tiết*								
2	Trường cao đẳng Sơn La		10.182.874.000	10.182.874.000	10.182.874.000	-	-	-	-
2.1	***Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT 00474)***		*10.182.874.000*	*10.182.874.000*	*10.182.874.000*	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		10.182.874.000	10.182.874.000	10.182.874.000	-	-	-	-
*	*Đầu tư CSVC phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn-Trường CĐ Sơn La*		*10.182.874.000*	*10.182.874.000*	*10.182.874.000*				
I.2	Các đơn vị dự toán (Vốn sự nghiệp)		24.219.019.988	-	-	-	24.219.019.988	23.622.735.988	596.284.000
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật		686.817.200	-	-	-	686.817.200	666.817.200	20.000.000
1.1	***Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***		*686.817.200*	-	-	-	*686.817.200*	*666.817.200*	*20.000.000*
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		686.817.200				686.817.200	666.817.200	20.000.000
2	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội		1.298.816.000	-	-	-	1.298.816.000	1.240.816.000	58.000.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
2.1	***Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***		***219.840.000***	-	-	-	***219.840.000***	***219.840.000***	-
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		219.840.000				219.840.000	219.840.000	
2.2	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***		***543.041.000***	-	-	-	***543.041.000***	***504.041.000***	***39.000.000***
a	Tiểu dự án 2: Truyền thông giảm nghèo đa chiều		543.041.000				543.041.000	504.041.000	39.000.000
2.3	***Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình***		***535.935.000***				***535.935.000***	***516.935.000***	***19.000.000***
3	**Trung tâm dịch vụ việc làm**		**576.809.288**	-	-	-	**576.809.288**	**534.809.288**	**42.000.000**
3.1	***Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***		***576.809.288***	-	-	-	***576.809.288***	***534.809.288***	***42.000.000***
a	Tiểu dự án 2: hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		50.400.000				50.400.000	39.400.000	11.000.000
b	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		526.409.288				526.409.288	495.409.288	31.000.000
4	**Văn phòng Sở Thông tin truyền thông**		-	-	-	-	-	-	-
4.1	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		-						
5	**Trường cao đẳng Sơn La**		**10.228.435.500**	-	-	-	**10.228.435.500**	**9.945.435.500**	**283.000.000**
5.1	***Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***		***10.228.435.500***	-	-	-	***10.228.435.500***	***9.945.435.500***	***283.000.000***
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		10.228.435.500				10.228.435.500	9.945.435.500	283.000.000
6	**Trường cao đẳng y tế Sơn La**		**4.697.877.000**	-	-	-	**4.697.877.000**	**4.657.593.000**	**40.284.000**
6.1	***Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***		***4.697.877.000***	-	-	-	***4.697.877.000***	***4.657.593.000***	***40.284.000***
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		4.697.877.000				4.697.877.000	4.657.593.000	40.284.000
7	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La**		**6.730.265.000**	-	-	-	**6.730.265.000**	**6.577.265.000**	**153.000.000**
7.1	***Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***		***6.730.265.000***	-	-	-	***6.730.265.000***	***6.577.265.000***	***153.000.000***
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		6.730.265.000				6.730.265.000	6.577.265.000	153.000.000
I.3	**Theo dõi tại cấp ngân sách**		-	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
1	Vốn đầu tư		-	-	-	-	-	-	-
	Chưa giao chi tiết								
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1395/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND Thành phố								
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023								
	Huyện Sông mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023								
2	Vốn sự nghiệp		-	-	-	-	-	-	-
	Thành phố nộp trả năm 2023 tại Quyết định 90/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố								
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 07/7/2023; Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố								
	Huyện Sông Mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023								
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023								
I.4	**Khối huyện, thành phố**		**279.060.645.464**	**236.186.369.000**	**236.186.369.000**	**-**	**42.874.276.464**	**41.000.743.764**	**1.873.532.700**
1	Vốn đầu tư		236.186.369.000	236.186.369.000	236.186.369.000	-	-	-	-
	Thành phố								
	Thuận châu		*118.310.840.000*	*118.310.840.000*	*118.310.840.000*				
	Mai sơn								
	Phù yên								
	Mường la								
	Quỳnh Nhai		*74.000.000*	*74.000.000*	*74.000.000*				
	Sông Mã		-						
	Sốp Cộp		*117.729.529.000*	*117.729.529.000*	*117.729.529.000*				
	Vân Hồ		*72.000.000*	*72.000.000*	*72.000.000*				
2	Vốn sự nghiệp		42.874.276.464	-	-	-	42.874.276.464	41.000.743.764	1.873.532.700

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Thành phố		*159.623.000*				*159.623.000*	*156.623.000*	*3.000.000*
	Thuận châu		*23.477.423.600*				*23.477.423.600*	*22.284.988.900*	*1.192.434.700*
	Mai sơn		*922.101.074*				*922.101.074*	*922.101.074*	
	Yên châu		*1.149.393.770*				*1.149.393.770*	*1.149.393.770*	
	Mộc châu		*1.083.465.600*				*1.083.465.600*	*1.079.465.600*	*4.000.000*
	Phù yên		*2.047.546.180*				*2.047.546.180*	*1.980.048.180*	*67.498.000*
	Bắc Yên		*1.506.623.840*				*1.506.623.840*	*1.506.623.840*	
	Mường la		*1.308.406.800*				*1.308.406.800*	*1.308.406.800*	
	Quỳnh Nhai		*486.610.900*				*486.610.900*	*421.610.900*	*65.000.000*
	Sông Mã		*1.018.783.500*				*1.018.783.500*	*1.018.783.500*	
	Sốp Cộp		*8.687.494.200*				*8.687.494.200*	*8.145.894.200*	*541.600.000*
	Vân Hồ		*1.026.804.000*				*1.026.804.000*	*1.026.804.000*	
II	**CTMTQG PTKT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**		**1.349.516.841.029**	**1.094.610.155.900**	**1.081.224.486.900**	**13.385.669.000**	**254.906.685.129**	**250.365.606.129**	**4.541.079.000**
II.1	**Các chủ đầu tư (Vốn Đầu tư)**		**41.235.180.100**	**41.235.180.100**	**41.235.180.100**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**		**36.162.647.100**	**36.162.647.100**	**36.162.647.100**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	***Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực***		**36.162.647.100**	**36.162.647.100**	**36.162.647.100**	**-**	**-**	**-**	**-**
a	Tiểu dự án 1		36.162.647.100	36.162.647.100	36.162.647.100	-	-	-	-
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Thuận Châu		*1.923.400.000*	*1.923.400.000*	*1.923.400.000*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mường La		*2.960.929.800*	*2.960.929.800*	*2.960.929.800*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ		*4.388.130.000*	*4.388.130.000*	*4.388.130.000*				
	Trường THPT Mộc Hạ, Vân Hồ		*2.236.172.900*	*2.236.172.900*	*2.236.172.900*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Châu		*2.325.444.900*	*2.325.444.900*	*2.325.444.900*				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Bắc Yên		*4.280.370.000*	*4.280.370.000*	*4.280.370.000*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Quỳnh Nhai		*2.327.841.800*	*2.327.841.800*	*2.327.841.800*				
	Trường THPT Co Mạ, Thuận Châu		*4.273.699.000*	*4.273.699.000*	*4.273.699.000*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sốp Cộp		*1.575.137.000*	*1.575.137.000*	*1.575.137.000*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mai Sơn		*3.419.613.700*	*3.419.613.700*	*3.419.613.700*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Phù Yên		*2.629.100.000*	*2.629.100.000*	*2.629.100.000*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mộc Châu		*422.808.000*	*422.808.000*	*422.808.000*				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh		*3.400.000.000*	*3.400.000.000*	*3.400.000.000*				
2	**Sở Văn hóa thể thao du lịch**		**5.072.533.000**	**5.072.533.000**	**5.072.533.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		5.072.533.000	5.072.533.000	5.072.533.000	-	-	-	-
*	*Di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Mường Và, bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp*		*5.072.533.000*	*5.072.533.000*	*5.072.533.000*				
II.2	**Các đơn vị dự toán (Vốn sự nghiệp)**		**76.111.130.310**	**-**	**-**	**-**	**76.111.130.310**	**76.111.130.310**	**-**
1	**Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		-						
2	**Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng**		**100.000.000**	**-**	**-**	**-**	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**
2.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		100.000.000				100.000.000	100.000.000	
3	**Văn phòng Sở Tư pháp**		**24.880.000**	**-**	**-**	**-**	**24.880.000**	**24.880.000**	**-**
3.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		24.880.000	-	-	-	24.880.000	24.880.000	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		24.880.000				24.880.000	24.880.000	
4	**Trung tâm trợ giúp pháp lý**		**579.017.000**	-	-	-	**579.017.000**	**579.017.000**	-
4.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		579.017.000	-	-	-	579.017.000	579.017.000	-
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030		579.017.000				579.017.000	579.017.000	
5	**Sở Tài chính**		-	-	-	-	-	-	-
5.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		-	-	-	-			-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		-						
6	**Sở Giáo dục và Đào tạo**		**15.864.988.000**	-	-	-	**15.864.988.000**	**15.864.988.000**	-
6.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		15.851.350.800	-	-	-	15.851.350.800	15.851.350.800	-
a	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		15.851.350.800				15.851.350.800	15.851.350.800	
6.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		13.637.200	-	-	-	13.637.200	13.637.200	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		13.637.200				13.637.200	13.637.200	
7	**Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT**		-	-	-	-	-	-	-
7.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình								
8	**Chi cục kiểm lâm**		**4.246.374.780**	-	-	-	**4.246.374.780**	**4.246.374.780**	-
8.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		4.246.374.780	-	-	-	4.246.374.780	4.246.374.780	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân		4.246.374.780	-	-	-	4.246.374.780	4.246.374.780	-
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Sốp Cộp		778.387.500				778.387.500	778.387.500	
	Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Xuân Nha		1.748.182.500				1.748.182.500	1.748.182.500	
	Ban quản lý rừng Đặc dụng Xuân Nha		-						
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Thuận Châu		1.719.804.780				1.719.804.780	1.719.804.780	
	Ban quản lý rừng Đặc dụng Tà xùa		-						
	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường la		-						
9	**Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật**		-	-	-	-	-	-	-
9.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
10	**Sở y tế**		**4.366.115.416**	-	-	-	**4.366.115.416**	**4.366.115.416**	-
10.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã 00521)		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng Sở y tế								
10.2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã 00517)		4.366.115.416	-	-	-	4.366.115.416	4.366.115.416	-
	Văn phòng Sở y tế		157.742.000				157.742.000	157.742.000	
	Chi cục dân số KHHGĐ		78.769.000				78.769.000	78.769.000	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh		1.135.509.600				1.135.509.600	1.135.509.600	
	Trung tâm y tế Thành phố Sơn La		-						
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật		606.267.200				606.267.200	606.267.200	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Trung tâm y tế huyện Yên châu		275.529.000				275.529.000	275.529.000	
	Trung tâm y tế huyện Thuận châu		235.235.400				235.235.400	235.235.400	
	Trung tâm y tế huyện Sông mã		212.339.200				212.339.200	212.339.200	
	Trung tâm y tế huyện Mộc Châu		44.240.000				44.240.000	44.240.000	
	Trung tâm y tế huyện Mai Sơn		154.612.200				154.612.200	154.612.200	
	Trung tâm y tế huyện Phù Yên		112.284.000				112.284.000	112.284.000	
	Trung tâm y tế huyện Bắc Yên		45.645.900				45.645.900	45.645.900	
	Trung tâm y tế huyện Mường La		431.122.800				431.122.800	431.122.800	
	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Nhai		129.296.000				129.296.000	129.296.000	
	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp		586.756.500				586.756.500	586.756.500	
	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ		150.143.316				150.143.316	150.143.316	
	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu		-						
	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu		-						
	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã		-						
	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu		-						
	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu		-						
	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn		-						
	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên		-						
	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên		-						
	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La		-						
	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai		10.623.300				10.623.300	10.623.300	
	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp		-						

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
11	**Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch**		**3.436.013.048**	-	-	-	**3.436.013.048**	**3.436.013.048**	-
11.1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.426.433.648				3.426.433.648	3.426.433.648	
11.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		9.579.400				9.579.400	9.579.400	
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		9.579.400				9.579.400	9.579.400	
12	**Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**		**632.715.000**	-	-	-	**632.715.000**	**632.715.000**	-
12.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		632.715.000	-	-	-	632.715.000	632.715.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		632.715.000				632.715.000	632.715.000	
12.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		-						
13	**Trường Cao đẳng Sơn La**		**26.527.295.830**	-	-	-	**26.527.295.830**	**26.527.295.830**	-
13.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		26.527.295.830	-	-	-	26.527.295.830	26.527.295.830	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		26.527.295.830				26.527.295.830	26.527.295.830	
14	**Trường Cao đẳng y tế Sơn La**		**6.987.239.574**	-	-	-	**6.987.239.574**	**6.987.239.574**	-
14.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		6.987.239.574	-	-	-	6.987.239.574	6.987.239.574	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		6.987.239.574				6.987.239.574	6.987.239.574	
15	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ**		**6.196.338.000**	-	-	-	**6.196.338.000**	**6.196.338.000**	-
15.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		6.196.338.000	-	-	-	6.196.338.000	6.196.338.000	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		6.196.338.000				6.196.338.000	6.196.338.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
16	**Sở Thông tin và truyền thông**		**8.000.000**	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	-
16.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		8.000.000	-	-	-	8.000.000	8.000.000	-
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030		8.000.000				8.000.000	8.000.000	
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		-						
17	**Sở Lao động - Thương binh và XH**		**1.138.240.752**	-	-	-	**1.138.240.752**	**1.138.240.752**	-
17.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội		-						
17.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		1.138.240.752	-	-	-	1.138.240.752	1.138.240.752	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		1.138.240.752	-	-	-	1.138.240.752	1.138.240.752	-
	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh		1.138.240.752				1.138.240.752	1.138.240.752	
18	**Liên minh HTX**		-	-	-	-	-	-	-
18.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
18.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi								

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
18.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình								
19	**Hội nông dân tỉnh**		**30.000.000**	**-**	**-**	**-**	**30.000.000**	**30.000.000**	**-**
19.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh								
	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh								
19.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh								
	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh								
19.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		30.000.000	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		30.000.000	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh		30.000.000				30.000.000	30.000.000	
20	**Ủy ban MTTQ Việt nam tỉnh**		**133.681.250**	**-**	**-**	**-**	**133.681.250**	**133.681.250**	**-**
20.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		133.681.250	-	-	-	133.681.250	133.681.250	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		133.681.250				133.681.250	133.681.250	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
21	**Hội liên hiệp phụ nữ**		**1.146.006.500**	**-**	**-**	**-**	**1.146.006.500**	**1.146.006.500**	**-**
21.1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		1.123.591.500				1.123.591.500	1.123.591.500	
21.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		22.415.000	-	-	-	22.415.000	22.415.000	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		22.415.000				22.415.000	22.415.000	
22	**Ban dân tộc tỉnh**		**4.146.240.000**	**-**	**-**	**-**	**4.146.240.000**	**4.146.240.000**	**-**
22.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		-	-	-	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
b	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp								
22.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		778.773.900	-	-	-	778.773.900	778.773.900	-
a	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		778.773.900				778.773.900	778.773.900	
22.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		3.367.466.100	-	-	-	3.367.466.100	3.367.466.100	-
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030		3.321.766.600				3.321.766.600	3.321.766.600	
b	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		-						
c	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		45.699.500				45.699.500	45.699.500	
23	**Trung cấp Luật Tây Bắc**		**547.985.160**	**-**	**-**	**-**	**547.985.160**	**547.985.160**	**-**
23.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		547.985.160	-	-	-	547.985.160	547.985.160	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		547.985.160				547.985.160	547.985.160	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
II.3	**Theo dõi tại cấp ngân sách**		-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn sự nghiệp		-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thu hồi Dự án 5- Tiểu dự án 3 của Trường trung cấp Luật Tây Bắc (Quyết định 1283/QĐ-UBND ngày 02/7/2024)								
	Thu hồi của đơn vị dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh								
	Thành phố nộp trả tỉnh tại Quyết định 2945/QĐ-UBND ngày 13/10/2023; Quyết định 90/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố								
	Thu hồi của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh								
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của UBND Thành phố								
	Thu hồi của các đơn vị dự toán tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh								
	Thành phố nộp trả tỉnh tại Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố								
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023								
	Huyện Sông Mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023								
II.4	**Khối huyện, thành phố**		**1.232.170.530.619**	**1.053.374.975.800**	**1.039.989.306.800**	**13.385.669.000**	**178.795.554.819**	**174.254.475.819**	**4.541.079.000**
1	Vốn đầu tư		1.053.374.975.800	1.053.374.975.800	1.039.989.306.800	13.385.669.000	-	-	-
	Thành phố		*7.045.508.000*	*7.045.508.000*	*7.045.508.000*				
	Thuận châu		*165.400.448.000*	*165.400.448.000*	*164.720.448.000*	*680.000.000*			
	Mai sơn		*57.776.478.200*	*57.776.478.200*	*57.736.478.200*	*40.000.000*			
	Yên châu		*93.082.696.000*	*93.082.696.000*	*83.566.827.000*	*9.515.869.000*			
	Mộc châu		*39.556.994.000*	*39.556.994.000*	*39.556.994.000*				
	Phù Yên		*123.109.690.000*	*123.109.690.000*	*123.109.690.000*				
	Bắc Yên		*101.394.744.600*	*101.394.744.600*	*101.250.744.600*	*144.000.000*			
	Mường La		*153.740.126.000*	*153.740.126.000*	*153.740.126.000*				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Quỳnh Nhai		*91.953.338.000*	*91.953.338.000*	*91.953.338.000*				
	Sông Mã		*102.564.476.000*	*102.564.476.000*	*99.558.676.000*	*3.005.800.000*			
	Sốp Cộp		*44.818.393.000*	*44.818.393.000*	*44.818.393.000*				
	Vân Hồ		*72.932.084.000*	*72.932.084.000*	*72.932.084.000*				
2	Vốn sự nghiệp		178.795.554.819	-	-	-	178.795.554.819	174.254.475.819	4.541.079.000
	Thành phố		*566.850.000*				*566.850.000*	*566.850.000*	
	Thuận châu		*25.587.079.337*				*25.587.079.337*	*25.110.277.337*	*476.802.000*
	Mai sơn		*10.824.576.888*				*10.824.576.888*	*10.824.576.888*	
	Yên châu		*14.287.799.160*				*14.287.799.160*	*13.407.799.160*	*880.000.000*
	Mộc châu		*8.882.146.940*				*8.882.146.940*	*8.882.146.940*	
	Phù Yên		*16.266.908.226*				*16.266.908.226*	*16.266.908.226*	
	Bắc Yên		*16.830.118.988*				*16.830.118.988*	*15.830.118.988*	*1.000.000.000*
	Mường La		*14.649.707.000*				*14.649.707.000*	*14.649.707.000*	
	Quỳnh Nhai		*2.705.769.068*				*2.705.769.068*	*2.705.769.068*	
	Sông Mã		*40.009.380.512*				*40.009.380.512*	*40.009.380.512*	
	Sốp Cộp		*20.319.388.400*				*20.319.388.400*	*18.163.631.400*	*2.155.757.000*
	Vân Hồ		*7.865.830.300*				*7.865.830.300*	*7.837.310.300*	*28.520.000*
III	**CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**418.411.138.238**	**350.871.021.661**	**311.789.150.000**	**39.081.871.661**	**67.540.116.577**	**31.221.384.411**	**36.318.732.166**
III.1	**Các đơn vị dự toán cấp tỉnh**		**11.668.499.394**	-	-	-	**11.668.499.394**	**7.108.883.094**	**4.559.616.300**
1	**Sở Nông nghiệp và PTNT**		**7.039.623.974**	-	-	-	**7.039.623.974**	**3.966.673.674**	**3.072.950.300**
1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng		4.225.093.000				4.225.093.000	1.573.743.000	2.651.350.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững								
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		-				-	-	-
	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn		-				-	-	-
b	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật		-				-	-	-
	Quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói		-				-	-	-
	Cấp mã vùng trồng, vùng nguyên liệu		-				-	-	-
c	Văn phòng điều phối nông thôn mới		4.225.093.000				4.225.093.000	1.573.743.000	2.651.350.000
	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		*1.535.623.000*				*1.535.623.000*	*1.535.623.000*	-
	Phát triển du lịch nông thôn		*38.120.000*				*38.120.000*	*38.120.000*	-
	Hỗ trợ phát triển 4 chuỗi sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		*2.651.350.000*				*2.651.350.000*	-	*2.651.350.000*
d	Trung tâm khuyến nông		-				-	-	-
	Hỗ trợ phát triển 4 chuỗi sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		-				-	-	-
1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.		1.326.270.000				1.326.270.000	1.326.270.000	-
a	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật		1.326.270.000				1.326.270.000	1.326.270.000	-
	Xây dựng bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng		-				-	-	-
	Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		*1.326.270.000*				*1.326.270.000*	*1.326.270.000*	-
b	Trung tâm nước sạch VSMTNT		-				-	-	-
	Thu thập số liệu bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn		-				-	-	-
	Giám sát đánh giá nước sạch nông thôn địa bàn toàn tỉnh		-				-	-	-
1.3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		1.488.260.974				1.488.260.974	1.066.660.674	421.600.300

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	Trung tâm nước sạch VSMTNT		285.376.000				285.376.000	285.376.000	-
	Bảo dưỡng, sửa chữa, in và lắp dựng lại biển pano truyền thông đã bị rách						-		
	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới		285.376.000				285.376.000	285.376.000	-
b	Văn phòng điều phối nông thôn mới		1.202.884.974				1.202.884.974	781.284.674	421.600.300
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình		579.413.974				579.413.974	157.813.674	421.600.300
	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới		420.000.000				420.000.000	420.000.000	-
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới		203.471.000				203.471.000	203.471.000	-
c	Trung tâm khuyến nông		-				-	-	-
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới		-				-	-	-
2	**Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư**		-						
2.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		-						
a	*Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình*		-						
3	**Sở Giáo dục và Đào tạo**		-						
3.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		-						
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình		-						
4	**Sở Thông tin và truyền thông**		-						
4.1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		-						
a	*Thiết lập mới đài tuyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn; xã Nà Mường, huyện Mộc Châu và xã Mường Chiên, Quỳnh Nhai.*		-						
5	**Liên minh HTX**		**931.897.000**				**931.897.000**	**931.897.000**	
5.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn;		931.897.000				931.897.000	931.897.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững								
a	*Nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã*		*931.897.000*				*931.897.000*	*931.897.000*	
5.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		-				-	-	
a	*Tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các HTX, Liên hiệp các HTX*		-				-	-	
6	**Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch**		**94.449.220**				**94.449.220**	**94.449.220**	-
6.1	Nội dung thành phần số 6		-				-	-	-
	Tổ chức Ngày hội Văn hóa - Thể thao tại các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2023		-				-	-	-
	Triển khai chương trình bơi và phòng chống đuối nước trẻ em, tại xã đạt chuẩn nông thôn mới		-				-	-	-
	Hội nghị chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, tổ chức hướng dẫn chuyên môn thể dục thể thao môn: Bóng chuyền hơi, Thể dục dưỡng sinh. Xây dựng và phát triển Câu lạc bộ thể dục thể thao trên địa bàn các xã điểm, xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023		-				-	-	-
6.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		94.449.220				94.449.220	94.449.220	-
	Tăng cường giám sát đánh giá chương trình		*42.394.620*				*42.394.620*	*42.394.620*	-
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới		-				-	-	-
	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới		*52.054.600*				*52.054.600*	*52.054.600*	-
7	**Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**		**69.180.000**				**69.180.000**	**69.180.000**	-
7.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM		69.180.000				69.180.000	69.180.000	-
	Nội dung 04		*69.180.000*				*69.180.000*	*69.180.000*	-
8	**Công an tỉnh**		**1.117.264.600**	-	-	-	**1.117.264.600**	**1.117.264.600**	-
8.1	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.		658.000.000	-	-	-	658.000.000	658.000.000	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	*Công an các xã xây dựng mô hình mới về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy*		*658.000.000*				*658.000.000*	*658.000.000*	
8.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		459.264.600				459.264.600	459.264.600	-
a	*Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình*		*18.000.000*				*18.000.000*	*18.000.000*	
b	*Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới*		*173.264.600*				*173.264.600*	*173.264.600*	
c	*Truyền thông về xây dựng nông thôn mới*		*268.000.000*				*268.000.000*	*268.000.000*	
9	**Sở Tư pháp**		**71.000.000**				**71.000.000**	**71.000.000**	
9.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		71.000.000				71.000.000	71.000.000	
a	*Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình*		*44.000.000*				*44.000.000*	*44.000.000*	
b	*Truyền thông về xây dựng nông thôn mới*		*27.000.000*				*27.000.000*	*27.000.000*	
10	**Văn phòng Sở y tế**		**121.751.000**				**121.751.000**	**121.751.000**	
10.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		*121.751.000*				121.751.000	121.751.000	
a	*Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình*		*121.751.000*				*121.751.000*	*121.751.000*	
11	**Hội nông dân tỉnh**		**2.010.882.000**				**2.010.882.000**	**524.216.000**	**1.486.666.000**
11.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM		1.486.666.000				1.486.666.000	-	1.486.666.000
a	*Hỗ trợ xây dựng mô hình Chi hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc 5 tự 5 cùng*		*1.486.666.000*				*1.486.666.000*		*1.486.666.000*
11.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		524.216.000				524.216.000	524.216.000	
12	**Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường**		-	-	-	-	-	-	-
12.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		-						

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
a	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới		-						
13	**Hội cựu chiến binh**		**212.451.600**				**212.451.600**	**212.451.600**	
13.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		212.451.600				212.451.600	212.451.600	
a	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới		212.451.600				212.451.600	212.451.600	
III.2	**Theo dõi tại cấp ngân sách**		-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn đầu tư		-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Yên châu nộp trả sau thẩm định quyết toán								
	Huyện Vân Hồ nộp trả nguồn xổ số đối ứng nông thôn mới (Quyết định 766/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện)								
2	Vốn sự nghiệp		-	-	-	-	-	-	-
	Thu hồi của đơn vị dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh								
III.3	**Khối huyện, thành phố**		**406.742.638.844**	**350.871.021.661**	**311.789.150.000**	**39.081.871.661**	**55.871.617.183**	**24.112.501.317**	**31.759.115.866**
1	Vốn đầu tư		350.871.021.661	350.871.021.661	311.789.150.000	39.081.871.661	-	-	-
	Thành phố		*5.887.360.000*	*5.887.360.000*	*5.197.360.000*	*690.000.000*			
	Thuận châu		*61.952.364.000*	*61.952.364.000*	*56.489.055.000*	*5.463.309.000*			
	Mai sơn		*44.924.648.000*	*44.924.648.000*	*41.308.799.000*	*3.615.849.000*			
	Yên châu		*6.743.922.000*	*6.743.922.000*	*4.401.250.000*	*2.342.672.000*			
	Mộc châu		*35.087.771.000*	*35.087.771.000*	*29.827.531.000*	*5.260.240.000*			
	Phù Yên		*39.955.258.000*	*39.955.258.000*	*36.740.384.000*	*3.214.874.000*			
	Bắc Yên		*25.459.528.000*	*25.459.528.000*	*23.105.223.000*	*2.354.305.000*			
	Mường La		*24.556.920.000*	*24.556.920.000*	*23.302.830.000*	*1.254.090.000*			
	Quỳnh Nhai		*47.514.731.661*	*47.514.731.661*	*36.477.420.000*	*11.037.311.661*			

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Chi sự nghiệp	Chia ra	
					NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng
	Sông Mã		*25.704.484.000*	*25.704.484.000*	*24.330.263.000*	*1.374.221.000*			
	Sốp Cộp		*14.001.900.000*	*14.001.900.000*	*12.781.900.000*	*1.220.000.000*			
	Vân Hồ		*19.082.135.000*	*19.082.135.000*	*17.827.135.000*	*1.255.000.000*			
2	Vốn sự nghiệp		55.871.617.183	-	-	-	55.871.617.183	24.112.501.317	31.759.115.866
	Thành phố		*1.856.624.000*				*1.856.624.000*	*829.734.000*	*1.026.890.000*
	Thuận châu		*2.980.239.546*				*2.980.239.546*	*2.318.561.600*	*661.677.946*
	Mai sơn		*2.145.581.000*				*2.145.581.000*	*1.338.601.000*	*806.980.000*
	Yên châu		*1.483.567.420*				*1.483.567.420*	*943.567.420*	*540.000.000*
	Mộc châu		*4.675.448.400*				*4.675.448.400*	*3.592.510.400*	*1.082.938.000*
	Phù Yên		*6.367.773.720*				*6.367.773.720*	*4.464.033.800*	*1.903.739.920*
	Bắc Yên		*910.619.000*				*910.619.000*	*773.210.000*	*137.409.000*
	Mường La		*419.640.000*				*419.640.000*	*419.640.000*	
	Quỳnh Nhai		*33.271.310.497*				*33.271.310.497*	*8.106.829.497*	*25.164.481.000*
	Sông Mã		*757.600.000*				*757.600.000*	*757.600.000*	
	Sốp Cộp		*878.200.000*				*878.200.000*	*443.200.000*	*435.000.000*
	Vân Hồ		*125.013.600*				*125.013.600*	*125.013.600*	
IV	**CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**		**154.879.000**	**154.879.000**	**154.879.000**	-	-	-	-
1	Huyện Vân Hồ		154.879.000	154.879.000	154.879.000				
V	**CTMTQG GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020**		**440.000.000**	**440.000.000**	**440.000.000**	-	-	-	-
1	Huyện Mộc châu		440.000.000	440.000.000	440.000.000				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 429/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 34/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng;

Xét Tờ trình số 264/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 630/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua đối với 88 dự án trên địa bàn các huyện Vân Hồ, Mộc Châu, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp, Bắc Yên.

(Có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU DANH MỤC TRÌNH HĐND TỈNH HỦY BỎ DỰ ÁN TRONG NGHỊ QUYẾT
THU HỒI ĐẤT VÀ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 429/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	VÂN HỒ													
1	Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khà Nhài - bản Uông xã Mường Men	Xã Mường Men	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	14.500,0				3.000,0			11.500,0	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020, 39/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	Dự án chưa thực hiện; chưa có chủ trương đầu tư dự án
2	Khắc phục sạt lở, ngập úng khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	147.000,0							147.000,0	261 NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách Trung ương	Dự án không thực hiện theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 hủy bỏ dừng thực hiện một số dự án

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)							Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó						Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
3	Đường giao thông liên xã từ bản Uông xã Mường Men qua bản Đá Mài xã Tô Múa bản Pu Hiềng xã Mường Tè	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa	176 NQ-HĐND ngày 18/4/2023	95.000,0		1.113,0	12.600,0	16.600,0			64.687,0	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 của HĐND huyện; 1687/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư	Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện	Dừng thực hiện dự án tại Công văn số 5352/UBND-TH ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh
4	Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khà Nhài - bản Uông xã Mường Men	Xã Mường Men	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	30.000,0				30.000,0				24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020, 39/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện; chưa có chủ trương đầu tư
5	Đường giao thông liên xã từ bản Uông xã Mường Men qua bản Đá Mài xã Tô Múa bản Pu Hiềng xã Mường Tè	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa	175 NQ-HĐND ngày 18/4/2023	30.313,0		1.113,0	12.600,0	16.600,0				24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 của HĐND huyện; 1687/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện	Dừng thực hiện dự án tại Công văn số 5352 UBND-TH ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
												phê duyệt chủ trương đầu tư		
6	Đầu tư chợ trung tâm xã Xuân nha huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	130 NQ-HĐND ngày 08/11/2022	2.000,0		2.000,0						88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và các nguồn vốn hợp pháp khác	Dự án đã thực hiện xong; Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thực hiện các công trình, dự án (theo QĐ 1064/QĐ-UBND ngày 19/9/2023)
	MỘC CHÂU													
7	Chỉnh trang đô thị; Hạng mục Di chuyển đường điện 110Kv và 35Kv, thị trấn Mộc Châu đi tiểu khu Nhà Nghỉ, 19/5, thị trấn Nông trường Mộc Châu	TT Nông trường Mộc Châu	51/NQ-HNND ngày 08/12/2021	3.000,0							3.000,0			Không cân đối được nguồn vốn, do đó dự án không triển khai thực hiện

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
8	Trường tiểu học và THCS xã Đông Sang; Hạng mục Phòng học bộ môn và phòng chức năng 2 tầng, 6 phòng	Xã Đông Sang	51/NQ-HNND ngày 08/12/2021	1.000,0							1.000,0			Không cân đối được nguồn vốn, do đó dự án không triển khai thực hiện
	PHÙ YÊN													
9	Cầu qua suối bản Suối Lúa	Xã Nam Phong	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	500,0							500			Đã quá 03 chưa thực hiện; Chưa có nguồn vốn thực hiện
10	Cấp điện sinh hoạt khu TĐC bản Phiêng Lương	Xã Sập Xa	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	500,0							500	1435 04/07/2017	Ngân sách tỉnh	Đã thực hiện nằm trong tổng dự án TĐC bản phiêng lương
11	Cầu qua suối bản suối Lèo	Xã Tân Lang	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	70.000,0	15.000						55.000	2970 22/8/2024	Nguồn bổ sung cân đối (XDCBTT) và nguồn thu tiền sử dụng đất	Đã thực hiện dự án nhưng không thu hồi đất.
12	Thủy lợi bản Băn	Xã Mường Cơi	250 NQ-HĐND	500,0	500									Đã quá 03 chưa thực hiện;

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
			ngày 10/12/2020											Chưa có nguồn vốn thực hiện
13	Đường tỉnh lộ 114 đi trung tâm xã Huy Tân	Xã Huy Tân	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	10.000,0							10000			Đã quá 03 chưa thực hiện; Chưa có nguồn vốn thực hiện
14	Nhà lớp học MN bản Lũng Khoai 1	Xã Suối Tọ	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	400,0							400		Xây dưng theo Dự án thiện nguyện của các tổ chức, nhà hảo tâm	Dự án đã thực hiện nhưng không thu hồi đất. Xây dựng trên đất NVH bản Lũng Khoai 1 cũ
15	Kè bảo vệ khu dân cư bản Trò 2	Xã Huy Hạ	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	4.000,0							4.000			Đã quá 03 chưa thực hiện; Chưa có nguồn vốn thực hiện
16	Sửa chữa, nâng cấp phai đập thủy lợi bản Nà Lìu	Xã Huy Hạ	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	4.000,0							4.000	1420 02/8/2023	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh	Đã thực hiện nhưng không thu hồi đất. Sửa chữa, nâng cấp trên nền cũ

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
17	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL 37 đoạn Km 398 + 100-Km 398 + 600 huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Gia Phù, Suối Bau	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	7.500,0							7500	3748 QĐ-TCĐBCN ngày 03/8/2024	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	Dự án đã thực hiện nhưng không thu hồi. Trên nền đường cũ, trong phạm vi đất của đường bộ
18	Chỉnh trang đô thị khu dân cư bản Phố, xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	2.000,0	2.000							31 12/01/2016	Ngân sách huyện	Dự án đã thực hiện. Thu hồi ổng trong dự án KĐT bản Phố
19	Nâng cấp sửa chữa đường từ UBND xã đi bản Suối On	Xã Kim Bon	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	4.000,0							4.000	2162 14/11/2023	Chương trình MTQG xây dựng NTM & nhân dân đóng góp	Đã quá 03 chưa thực hiện; Dự kiến thực hiện không thu hồi đất, nâng cấp trên nền đường cũ
20	Đường liên bản Giáo 2 - bản Giáo 1	Xã Huy Tân	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	4.000,0	4.000							2404 09/12/2023	Chương trình MTQG xây dựng NTM & nhân dân đóng góp	Dự án thực hiện trên nền đường cũ do đó không thu hồi đất.

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)							Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó						Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
21	Nghĩa trang nhân dân huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	250 NQ-HĐND ngày 10/12/2020	100.000,0							100.000			Đã quá 03 năm chưa thực hiện. Chưa có nguồn vốn thực hiện và vướng mắc liên quan đến Quy hoạch chung thị trấn Phù Yên
22	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL 37 đoạn Km 399 + 0.00-Km 399 + 900 huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Gia Phù, Suối Bau	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	7.180,0							7.180	3451 QĐ-TCĐBCN ngày 02/8/2024	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	Thực hiện nhưng không thu hồi. Trên nền đường cũ, trong phạm vi đất của đường bộ
23	Bãi đổ thải thuộc dự án: Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Trùng - bản Bang; bản Sọc, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Xã Mường Bang	24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	9.900,0							9.900			Đã quá 03 năm chưa thực hiện. Không cân đối được nguồn vốn thực hiện, Tổng dự án: Bố trí sắp xếp dân cư vùng

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
														thiên tai bản Trùng - bản Bang; bản Sọc, xã Mường Bang, huyện Phù Yên đã thực hiện xong quyết toán
24	Khu dân cư phía Đông thị trấn Phù Yên (Hạng mục Quy hoạch đất ở đô thị).	Xã Quang Huy	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	111.200,0	97.400						13.800			Đã quá 02 năm chưa thực hiện. Chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện
25	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường đoạn Km 20 - Km 26 + 641 (xã Tân Phong) và xử lý điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại Km 24 + 630 - Km 24 + 700), Quốc lộ 43	Xã Tân Phong	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	420,0							420	3298 QĐ-TCĐBCN ngày 20/7/2024	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	Thực hiện nhưng không thu hồi. Trên nền đường cũ, trong phạm vi đất của đường bộ

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
26	Đất xây dựng nhà văn hoá bản Bãi Sại - xã Đá Đỏ	Xã Đá Đỏ	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	400,0							400	1354 15/8/2022	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS &MN	Dự án thực hiện trên nền nhà văn hóa cũ đo đó không thu hồi đất
27	Nhà văn hoá bản Hợp Bông - xã Đá Đỏ	Xã Đá Đỏ	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	400,0							400	1353 15/8/2022	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS &MN	Dự án thực hiện trên nền nhà văn hóa cũ đo đó không thu hồi đất
28	Nhà văn hoá bản Pa	Xã Tường Tiến	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	500,0							500			Đã quá 02 năm chưa thực hiện. Chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện
29	Nhà văn hoá bản Chăn	Xã Tường Thượng	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	700,0		700						1622 27/9/2022	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN	Thực hiện nhưng không thu hồi. Thực hiện tại vị trí khác và được nhân dân hiến đất

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
30	Xây dựng đường giao thông liên bản: bản Ban - bản Tân Ban - bản Núi Hồng	Xã Huy Thượng	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	38.000,0							38.000	1417 18/8/2022	Chương trình MTQG xây dựng NTM	Thực hiện nhưng không thu hồi. Làm trên nền đất cũ
31	Xây dựng đường giao thông liên bản: bản Úm - bản Kíu	Xã Huy Thượng	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	2.500,0	2.500									Đã quá 02 năm chưa thực hiện. Chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện
32	Nhà trực cụm điện xã Tân Phong	Xã Tân Phong	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	1.209,0							1.209			Dự án thực hiện trên nền đất cũ, do đó không thu hồi đất
33	Lớp mầm non cắm bản bản Trung Thành	Xã Kim Bon	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	4.000,0							4.000		Xây dưng theo Dự án thiện nguyện của các tổ chức, nhà hảo tâm	Thực hiện nhưng không thu hồi. Nhân dân hiến đất
34	Khu dân cư Phù Hoa	Xã Quang Huy	106 NQ-HĐND	99.500,0	33.900						65.600			Dự án thuộc trường hợp đấu

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
			ngày 13/7/2022											thầu lựa chọn nhà đầu tư tuy nhiên đã quá 02 năm chưa thực hiện được
35	Khu dân cư mới xã Huy Bắc, huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	130 NQ-HĐND ngày 08/11/2022	97.094,0	77.285						19.809			Dự án thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tuy nhiên đã quá 02 năm chưa thực hiện được
36	NC đường GT từ bản Sọc - đến bản Chè Mè	Xã Mường Bang	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	5.000,0							5.000	1625 27/9/2024	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN	Thực hiện nhưng không thu hồi. Làm trên nền đường cũ
37	NC đường GT từ bản Suối Cáy - đến bản Suối Thịnh	Xã Suối Bau	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	3.000,0							3.000	1632 28/9/2022	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS &MN	Thực hiện nhưng không thu hồi. Làm trên nền đường cũ

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
38	Cầu qua suối bản suối Lèo	Xã Tân Lang	252 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	15.000,0	15.000							2970 22/8/2024	Nguồn bổ sung cân đối (XDCBTT) và nguồn thu tiền sử dụng đất	Đã thực hiện dự án nhưng không thu hồi đất.
39	Thủy lợi bản Băn	Xã Mường Cơi	252 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	500,0	500									Đã quá 03 chưa thực hiện. Chưa bố trí được ngồn vốn thực hiện
40	Đường liên bản Giáo 2 - bản Giáo 1	Xã Huy Tân	252 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	4.000,0	4.000							2404-09/12/2023	Chương trình MTQG xây dựng NTM & nhân dân đóng góp	Thực hiện nhưng không thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.
41	Chỉnh trang đô thị khu dân cư bản Phố, xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	252 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	2.000,0	2.000							31-12/01/2016	Ngân sách huyện	Đã thực hiện. Nằm trong tổng dự án KĐT bản Phố
42	Khu dân cư phía Đông thị trấn Phù Yên (Hạng mục Quy hoạch đất ở	Xã Quang Huy	52/NQ-HĐND ngày 8/12/2021	97.400,0	97.400									Dự án thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tuy

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	đô thị)													nhiên đã quá 02 năm chưa thực hiện được
43	Nhà văn hoá bản Chăn	Xã Tường Thượng	52/NQ-HĐND ngày 8/12/2021	700,0		700						1622-27/9/2022	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS &MN	Thực hiện nhưng không thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất. Thực hiện tại vị trí khác và nhân dân hiến đất, không sử dụng đất trồng lúa
44	Xây dựng đường giao thông liên bản: bản Úm - bản Kíu	Xã Huy Thượng	52 NQ-HĐND ngày 8/12/2021	2.500,0	2.500									Đã quá 02 năm chưa thực hiện. Chưa bố trí được ngồn vốn thực hiện
45	Khu dân cư Phù Hoa	Xã Quang Huy	106 NQ-HĐND ngày 13/7/2022.	33.900,0	33.900									Dự án thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tuy nhiên đã quá 02

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
														năm chưa thực hiện được
46	Khu dân cư mới xã Huy Bắc, huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	130 NQ-HĐND ngày 08/11/2022	95.000,0	95.000									Dự án thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tuy nhiên đã quá 02 năm chưa thực hiện được
	QUỲNH NHAI													
47	Đường từ TL 107 - Chiềng Ngàm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, huyện Thuận Châu	Xã Mường Sại và xã Nậm Ét, xã Chiềng Khoang	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	54.960,00	3.065,00	3.366,00		10.770,00			37.759,0	Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	Đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất
48	Đường QL 279 - xã Cà Nàng (đoạn QL 279 - xã Mường Chiên), huyện	Xã Mường Chiên, xã Pá Ma	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	75.709,00	320,00	215,00		31.975,00			43.199,0	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo	Đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành, nhưng không thực

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Quỳnh Nhai	Pha Khinh											quy định	hiện thu hồi đất
49	Đường QL 279 (bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông thuộc địa phận huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giôn	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	77.760,00	2.925,00	3.425,00		41.025,00			30.385,0	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	Đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất
50	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3 xã Mường Sại	Xã Mường Sại	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	3.420,00	1.000,00						2.420,0	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	Đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất
51	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC bản Giảng 1 + 2 + 3 xã Nậm Ét	Xã Nậm Ét	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	12.000,00	800,00	500,00		9.500,00			1.200,0	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn khấu hao của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	Đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
52	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường GT từ bến phà đến Trung tâm xã - bản Tốm - bản Hào, xã Nậm Ét	Xã Nậm Ét	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	10.000,00				5.000,0			5.000,00	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, nhưng không thực hiện thu hồi đất
53	Dự án Cải tạo nâng cấp đường giao thông tuyến đường liên xã từ xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Chiên; Cà Nàng	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	10.000,00				5.000,0			5.000,00	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, nhưng không thực hiện thu hồi đất
54	Đường nội đồng bao ven hồ Pú Ỏ - Hin Lăn	Xã Chiềng Bằng	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	18.240,00							18.240,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
55	Đường nội đồng điểm TĐC Lốm Lầu 2	Xã Chiềng Ơn	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	15.200,00							15.200,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
56	Xây dựng đường 7 khu Nghĩa trang,	Xã Mường	150 NQ-HĐND	4.712,00							4.712,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung	Đã thi công hoàn thành

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	nghĩa địa tại 7 điểm TĐC thuộc khu TĐC xã Mường Giôn	Giôn	ngày 08/12/2022										ương	đang dọn dẹp sau mưa lũ nhưng không thu hồi đất
57	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Co Ngốm 1+2	Xã Mường Sại	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	12.403,20							12.403,20	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
58	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Pha	xã Cà Nàng	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	13.832,00							13.832,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đã bàn giao và đưa vào sử dụng ngày 16/9/2024, nhưng không thực hiện thu hồi đất
59	Đường nội đồng điểm TĐC bản Tốm	xã Nậm Ét	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	8.968,00							8.968,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
60	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Pao		150 NQ-HĐND ngày	8.664,00							8.664,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đã bàn giao và đưa vào sử dụng ngày 16/9/2024,

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
			08/12/2022											nhưng không thực hiện thu hồi đất
61	Đường nội đồng điểm TĐC bản Lóng, bản Giảng 1,2,3	xã Nậm Ét	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	9.120,00							9.120,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
62	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Phiêng Mựt 1	xã Mường Giôn	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	4.560,00							4.560,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đã thi công hoàn thành đang dọn dẹp sau mưa lũ nhưng không thu hồi đất
63	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Huổi Mận	Xã Mường Giôn	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	5.168,00							5.168,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đã thi công hoàn thành đang dọn dẹp sau mưa lũ nhưng không thu hồi đất
64	Khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 14 điểm TĐC Thuộc khu TĐC xã Mường Sại	Xã Mường Sại	150 NQ-HĐND ngày	8.512,00							8.512,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	(đường vào)		08/12/2022											thu hồi đất
65	Đường nội đồng điểm TĐC Ten Che 1 + 2	Xã Mường Sại	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	4.408,00							4.408,00	1817/ QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
66	Đường nội đồng điểm TĐC Bản Bon	Xã Mường Chiên	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	8.968,00							8.968,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
67	Đường nội đồng điểm TĐC Hua Sát	Xã Mường Chiên	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	7.600,00							7.600,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
68	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Nghịu	Xã Mường Giàng	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	9.272,00							9.272,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đã thi công hoàn thành đ ang dọn dẹp sau mưa lũ nhưng không thu hồi đất
69	Thuỷ lợi Khoang To điểm tái định cư Khóp Xa	Xã Mường Giôn	150 NQ-HĐND ngày	16.188,30							16.188,30	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đã thi công hoàn thành, nhưng không

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
			08/12/2022											thu hồi đất
70	Thuỷ lợi điểm tái định cư Ít Ta Bót	Xã Chiềng Khay	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	6.720,00							6.720,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đã bàn giao và đưa vào sử dụng ngày 26/02/2024, nhưng không thực hiện thu hồi đất
71	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Nà Mùn	Xã Chiềng Khay	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	6.231,00							6.231,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đã thi công hoàn thành, nhưng không thu hồi đất
72	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Lọng Đán	Xã Chiềng Bằng	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	6.900,00							6.900,00	1817/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	Vốn Ngân sách Trung ương	Đang thực hiện thi công nhưng không thu hồi đất
73	Đường từ TL 107 - Chiềng Ngàm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, huyện Thuận	Xã Mường Sại và xã Nậm Ét, xã Chiềng Khoang	34 NQ-HĐND ngày 01/11/2021	54.960,0	3.065,0	3.366,0		10.770,0			37.759,0	Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	Đã được phê duyệt quyết oán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Châu													
74	Đường QL 279 - xã Cà Nàng (đoạn QL 279 - xã Mường Chiên), huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Chiên, xã Pá Ma Pha Khinh	34 NQ-HĐND ngày 01/11/2021	75.709,0	320,0	215,0		31.975,0			43.199,0	Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	Đã được phê duyệt quyết oán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất
75	Đường QL 279 (bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông thuộc địa phận huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giôn	34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	77.760,0	2.925,0	3.425,0		41.025,0			30.385,0	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	Đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất
76	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3 xã Mường Sại	Xã Mường Sại	34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	3.420,0	1.000,0						2.420,0	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	Đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất
77	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC	Xã Nậm Ét	34/NQ-HĐND ngày	12.000,0	800,0	500,0		9.500,0			1.200,0	194/NQ-HĐND	Vốn khấu hao của Tập đoàn	Đã được phê duyệt quyết

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	bản Giảng 1 + 2 + 3 xã Nậm Ét		01/11/2021									ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Điện lực Việt Nam; Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định	toán hoàn thành, nhưng không thực hiện thu hồi đất
78	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường GT từ bến phà đến Trung tâm xã - bản Tốm - bản Hào, xã Nậm Ét	Xã Nậm Ét	52/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	10.000,0				5.000,0			5.000,0	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, nhưng không thực hiện thu hồi đất
79	Dự án Cải tạo nâng cấp đường giao thông tuyến đường liên xã từ xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Chiên; Cà Nàng	52/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	10.000,0				5.000,0			5.000,0	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, nhưng không thực hiện thu hồi đất
80	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Ngùa, xã	Xã Chiềng Khay	151 NQ-HĐND ngày	31.548,2				2.850,9			28.697,3	2669 QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của	NSNN	Dự án không phải thực hiện chuyển mục

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Chiềng Khay		08/12/2022									UBND tỉnh; 955/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh		đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất
	SỐP CỘP													
81	San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân cư khu vực bản Nà Dìa, bản Sốp Nậm	Xã Sốp Cộp	24 NQ-HĐND ngày 22/7/2021	16.241,0	1.538,0						14.703,0			Quá 2 năm chưa thực hiện
82	Cải tạo, Chống quá tải, đường dây và các TBA huyện Sốp Cộp năm 2022	Xã Mường Lạn, Mường Và, Púng Bánh	51, 52 NQ-HĐND ngày 08/12/2021	300,0	300,0									Quá 2 năm chưa thực hiện
83	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020	Xã Mường Lèo, Mường Và, Nậm Lạnh, Sam Kha, Mường Lạn	51, 52 NQ-HĐND ngày 08/12/2021	6.900,0	700,0	1.300,0		1.400,0			3.500,0			Quá 2 năm chưa thực hiện
84	Đường giao thông từ bản Huổi Cáp đến	Xã Mường Và	51 NQ-HĐND	50.000,0							50.000,0			Thực hiện trên nền đường hiện

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	bản Huổi Dương, xã Mường Và		ngày 08/12/2021											trạng, không thu hồi
85	Đường giao thông trung tâm Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bánh (đoạn Km 11) đi bản Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	149 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	30.000,0							30.000,0			Quá 2 năm chưa thực hiện
86	Đường giao thông Púng Bánh - Mường Lèo (đoạn Km8) đi bản Phá Thóng	Xã Púng Bánh	149 NQ-HĐND ngày 08/12/2022	20.000,0							20.000,0			Quá 2 năm chưa thực hiện
87	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	149 NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 193 NQ-HĐND ngày 02/6/2023	127.900,0				127.900,0						Quá 2 năm chưa thực hiện
	BẮC YÊN													
88	Bố trí, sắp xếp dân	Xã	150	148.403,0	9.437						138.966			Nghị quyết số

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m^2)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại			
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Ngậm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Song Pe	NQ-HĐND ngày 08/12/2022											388/NQ-HĐND tỉnh ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh (Dừng chủ trương đầu tư dự án)

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com